

Số: 286

/TB-SXD

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 01 năm 2023 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023)**

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 01 năm 2023 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá VLXD kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu

vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (***cả tăng hoặc giảm***) so với giá công bố, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD phải tuân thủ và phù hợp quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý VLXD;

b) Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

d) Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (***đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường***) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

đ) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

e) Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

4. Đối với vật liệu san lấp: tham khảo Công văn số 1704/UBND-PKTHT ngày 12/10/2022 của UBND huyện Tân Biên; Công văn số 2255/UBND ngày 14/12/2022 của UBND Huyện Dương Minh Châu (đính kèm).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Viện KTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh TN (b/c);
- Các sở: TC, GTVT, KH&ĐT, NN&PTNT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND cấp huyện;
- Phòng TC&KH cấp huyện;
- Phòng QLĐT/KT&HT các huyện;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLNN&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thúy Nga

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 01/2023

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
I		Bê tông nhự	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (Công văn số 280922/BGSXD ngày 28/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 28/9/2022 đến khi có thông báo giá mới											
1			Bê tông nhự nóng C19	Tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	1.231.481			Giao tại trạm		
2			Bê tông nhự nóng C12,5	Tấn	TCVN 13567-1			Việt Nam	1.250.000			Giao tại trạm		
3			Bê tông nhự nóng C9,5	Tấn	TCVN 13567-1			Việt Nam	1.324.074			Giao tại trạm		
II		Bê tông nhự	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (Công văn số 840/2022/CV-TGD ngày 21/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 21/6/2022 đến khi có thông báo giá mới											
1			CarboncorAsphalt - CA 6.7	Tấn	3544_QD-TCDBVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.760.000			Giao tại TP Tây Ninh; mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đồng/tấn		
2			CarboncorAsphalt - CA 9.5	Tấn	3544_QD-TCDBVN				3.760.000					
3			CarboncorAsphalt - CA 19	Tấn	3544_QD-TCDBVN				3.020.000					
III		Bê tông	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh (Bảng giá công lý tâm các loại ngày 28/11/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/12/2022 đến khi có thông báo giá mới											
III.1			Cổng miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam						
1			Đường kính 600 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		524.000			Giao tại nhà máy bê tông		
2			Đường kính 400 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			340.000					
3			Đường kính 300 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			278.000					
III.2			Cổng miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86				Việt Nam				Giao tại nhà máy bê tông	
1			Đường kính 600 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			588.000					
2			Đường kính 400 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			355.000					
3			Đường kính 300 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			295.000					
III.3			Cổng miệng thẳng sai quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86				Việt Nam				Giao tại nhà máy bê tông	
1			Đường kính 600 mm	m		L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm			576.000					
2			Đường kính 400 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			374.000					
3			Đường kính 300 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			306.000					
III.4			Cổng miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80						Việt Nam				Giao tại nhà máy bê tông	
1			Đường kính 600 mm	m		L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm			647.000					
2			Đường kính 400 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			391.000					
3			Đường kính 300 mm	m		L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm			325.000					
III.5			Cổng miệng Âm dương đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86				Việt Nam				Giao tại nhà máy bê tông	
1			Đường kính 1000 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.236.000					
2			Đường kính 800 mm	m		L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			812.000					
III.6			Cổng miệng Âm dương đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86				Việt Nam					
1			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.285.000					
2			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			853.000					
III.7			Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86				Việt Nam					
1			Đường kính 1000 mm			L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.360.000					
2			Đường kính 800 mm			L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			893.000					
III.8			Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86				Việt Nam					
1			Đường kính 1000 mm			L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm		CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		1.414.000			Giao tại nhà máy bê tông	
2			Đường kính 800 mm			L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			938.000					
III.9			Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H30-XB80		TC: 22TCN 159-86			Việt Nam						
1			Đường kính 2000 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		4.539.000					
2			Đường kính 1500 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm			2.864.000					
3			Đường kính 1200 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm			2.090.000					
4			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.305.000					
5			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			888.000					
6			Đường kính 600 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			612.000					
7			Đường kính 400 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			380.000					
8			Đường kính 300 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			315.000					
III.10			Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H10-X60		TC: 22TCN 159-86									
1			Đường kính 2000 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm			4.088.000					
2			Đường kính 1500 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm			2.710.000					

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
3			Đường kính 1200 mm			L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm	CN Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh		1.935.000			Giao tại nhà máy bê tông		
4			Đường kính 1000 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm			1.269.000					
5			Đường kính 800 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm			836.000					
6			Đường kính 600 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm			552.000					
7			Đường kính 400 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			365.000					
8			Đường kính 300 mm			L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm			295.000					
IV		Bê tông	Công ty Cổ phần CIC39 (Công văn số 420/CTY-KD ngày 30/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 30/6/2022 đến khi có thông báo mới											
			Cổng Bê Tông Ly Tâm (sản xuất theo thiết kế của Sở Giao Thông Công Chánh)											
1			Cổng BTLT Ø300-4m-C	Đồng/mét	TCVN 9113:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	349.766			Giao tới công trình và xuống hàng		
2			Cổng BTLT Ø400-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	431.558					
3			Cổng BTLT Ø600-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	667.236					
4			Cổng BTLT Ø800-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	1.201.081					
5			Cổng BTLT Ø1000-4m-C	Đồng/mét				Việt Nam	1.786.424					
6			Cổng BTLT Ø1200-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	2.704.167					
7			Cổng BTLT Ø1500-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	4.132.335					
8			Cổng BTLT Ø2000-3m-C	Đồng/mét				Việt Nam	6.150.619					
			Gối cổng BTCT (sản xuất theo thiết kế của Hội KHKT Cầu Đường Việt Nam - Trung Tâm Cầu Đường Phía											
1			Gối Cổng BTLT P300	Đồng/cái	Gối cổng bê tông ly tâm các loại đã được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứng nhận số: SP 2079/3.21.16, phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 10799:2015		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	134.132			Giao tới công trình và xuống hàng		
2			Gối Cổng BTLT P400	Đồng/cái				Việt Nam	146.794					
3			Gối Cổng BTLT P500	Đồng/cái				Việt Nam	194.672					
4			Gối Cổng BTLT P600	Đồng/cái				Việt Nam	209.788					
5			Gối Cổng BTLT P800	Đồng/cái				Việt Nam	226.080					
6			Gối Cổng BTLT P1000	Đồng/cái				Việt Nam	285.606					
7			Gối Cổng BTLT P1200	Đồng/cái				Việt Nam	464.828					
8			Gối Cổng BTLT P1500	Đồng/cái				Việt Nam	630.398					
9			Gối Cổng BTLT P1800	Đồng/cái				Việt Nam	1.111.568					
10			Gối Cổng BTLT P2000	Đồng/cái				Việt Nam	1.494.435					
			Cổng hộp (sản xuất theo thiết kế của Công ty Cp Tư Vấn Đầu Tư Xây dựng Hồng Anh)											
1			Cổng hộp (1.0x1.0)mx1.2m	Đồng/cái	Cổng bê tông các loại được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) cấp giấy chứng nhận số: SP 1393/4.21.16, phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9116:2012		Công ty Cổ phần CIC39	Việt Nam	4.356.711			Giao tới công trình và xuống hàng		
2			Cổng hộp (1.2x1.2)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	5.039.037					
3			Cổng hộp (1.6x1.6)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	7.103.997					
4			Cổng hộp (2.0x2.0)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	11.531.067					
5			Cổng hộp (2.5x2.5)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	17.397.597					
6			Cổng hộp (3.0x3.0)mx1.2m	Đồng/cái				Việt Nam	22.741.560					
7			Cổng hộp đôi (2.0x2,0)mx1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	22.077.801					
8			Cổng hộp đôi (2.5x2,5)mx1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	34.910.078					
9			Cổng hộp đôi (3.0x3,0)mx1,2m	Đồng/cái				Việt Nam	50.571.986					
V		Đá xây dựng	Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh (Công văn số 27/CVCN 2022 ngày 05/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 26/7/2022 đến khi có thông báo giá mới											
1			Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm	m ³	TCVN 7570:2006		Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh			335.000		Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác		
2			Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm	m ³	TCVN 7570:2006					320.000				
3			Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm	m ³	TCVN 8859:2011					230.000				
VI		Gạch ốp lát	Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME (Theo Công văn số 124/2023/VPĐD ngày 09/01/2023), mức giá áp dụng từ ngày 09/01/2023 đến ngày 31/12/2023											
1			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²	TCVN 7745:2007		Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phở, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	99.510	109.461		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %	
2			Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²				Việt Nam	252.520	277.772			VAT 10 %	
3			Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIIb 15x60cm	m ²				Việt Nam	202.230	222.453			VAT 10 %	
4			Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10x30cm	m ²				Việt Nam	263.220	289.542			VAT 10 %	
5			Gạch bán sứ, nhóm BIIb 30 x 30 cm	m ²				Việt Nam	150.000	165.000				
6			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²				Việt Nam	101.650	111.815			VAT 10 %	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
7			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²	TCVN 7745:2007		Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	133.750	147.125			VAT 10 %
8			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²				Việt Nam	273.920	301.312			VAT 10 %
9			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²				Việt Nam	199.020	218.922			VAT 10 %
10			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²				Việt Nam	99.510	109.461			VAT 10 %
11			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²				Việt Nam	194.740	214.214			VAT 10 %
12			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²	TCVN 7745:2008		Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	98.440	108.284		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
13			Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²				Việt Nam	156.220	171.842			VAT 10 %
14			Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²				Việt Nam	211.860	233.046			VAT 10 %
15			Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²			Công ty Cổ phần Prime Phở Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	123.050	135.355			VAT 10 %
16			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²				Việt Nam	112.350	123.585			VAT 10 %
17			Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²				Việt Nam	160.500	176.550			VAT 10 %
18			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²				Việt Nam	180.000	198.000			VAT 10 %
19			Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	m ²				Việt Nam	177.620	195.382			VAT 10 %
20			Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	m ²				Việt Nam	175.000	192.500			VAT 10 %
21			Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²	TCVN 7745:2009		Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Việt Nam	242.890	267.179			VAT 10 %
22			Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²				Việt Nam	273.920	301.312			VAT 10 %
23			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm	m ²				Việt Nam	374.500	411.950			VAT 10 %
24			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	m ²				Việt Nam	374.500	411.950			VAT 10 %
25			Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm	m ²				Việt Nam	227.000	249.700			VAT 10 %
26			Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm	m ²				Việt Nam	304.950	335.445			VAT 10 %
27			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x90cm	m ²				Việt Nam	385.200	423.720			VAT 10 %
28			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x80cm	m ²				Việt Nam	315.650	347.215			VAT 10 %
29			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x60cm	m ²				Việt Nam	294.250	323.675			VAT 10 %
30			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x120cm	m ²				Việt Nam	620.600	682.660			VAT 10 %
31			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh ...) nhóm BIIa 60x120cm	m ²				Việt Nam	695.500	765.050			VAT 10 %
32			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh ...) nhóm BIIa 80x80cm	m ²				Việt Nam	438.700	482.570			VAT 10 %
33			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIIa 80x120cm	m ²				Việt Nam	1.011.150	1.112.265			VAT 10 %
34			Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 80x120cm	m ²				Việt Nam	952.300	1.047.530			VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
35			Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²			Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Việt Nam	337.050	370.755			VAT 10 %
36			Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²				Việt Nam	349.890	384.879			VAT 10 %
37			Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²				Việt Nam	109.140	120.054			VAT 10 %
38			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²				Việt Nam	124.120	136.532		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
39			Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²				Việt Nam	141.240	155.364			VAT 10 %
40			Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²				Việt Nam	145.520	160.072			VAT 10 %
41			Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²				Việt Nam	114.490	125.939			VAT 10 %
42			Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²				Việt Nam	109.140	120.054			VAT 10 %
43			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²				Việt Nam	104.860	115.346		VAT 10 %	
VII.1		Gạch đất sét nung	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi (Công văn số 3009/CTY-HHL ngày 30/9/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi			900		Giao tại nhà máy	
2			Gạch rỗng 2 lỗ	viên		40 x 80 x 180 mm				900			
VII.2		Gạch đất sét nung	Công ty TNHH Minh Tân (Công văn số 1510/MT ngày 15/10/2022), mức giá áp dụng từ ngày 15/10/2022 đến khi có thông báo giá mới										
1			Gạch rỗng 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân			900		Giao tại nhà máy	
2			Gạch rỗng 2 lỗ	Viên		40 x 80 x 180 mm				900			
VIII		Gạch bê tông	Công ty Cổ phần CIC39 (Công văn số 420/CTY-KD ngày 30/6/2022); mức giá áp dụng từ ngày 30/6/2022 đến khi có thông báo mới										
VIII.1			Gạch Bê Tông Tự Chèn		TCVN 6476: 1999		Công ty Cổ phần CIC39					Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	
1			Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	104.630				
2			Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	110.528				
3			Gạch con sâu màu xám 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	103.440				
4			Gạch con sâu màu vàng, đỏ 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	109.537				
5			Gạch con sâu màu xám ghi 220x110x60mm, M200	Đồng/m ²				Việt Nam	108.981				
VIII.2			Gạch Terrazzo		TCVN 7744 : 2013		Công ty Cổ phần CIC39					Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	
1			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ		Việt Nam	86.427				
2			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng		Việt Nam	86.245				
3			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh		Việt Nam	87.881				
4			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi		Việt Nam	80.519				
5			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ		Việt Nam	92.315				
6			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng		Việt Nam	92.130				
7			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh		Việt Nam	93.981				
8			Gạch Terrazzo (400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Đồng/m ²		(400x400x30) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi		Việt Nam	85.185				
IX.1		Sơn	Công ty TNHH TMDV & XNK Phú Sĩ (Bảng giá Sơn Nippon ngày 07/01/2023), mức giá áp dụng từ ngày 07/01/2023 đến khi có thông báo mới										
1		Bột trét tường	Bột NIPPON INTER nội thất	Kg		40	NIPPON	NHẬT BẢN	354.546	390.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
2			Bột NIPPON WEATHERBOND ngoại thất	Kg		40	NIPPON	NHẬT BẢN	409.100	450.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
3		Sơn lót kiềm	Nippon Matex Sealer nội thất	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	1.417.280	1.559.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
4			Nippon Supermatex Sealer ngoại thất	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	2.216.370	2.438.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
5			Nippon Odour-Less kháng khuẩn	Kg		21	NIPPON	NHẬT BẢN	2.700.000	2.970.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
6			Nippon Super Easy Wash	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	2.700.000	2.970.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
7			Nippon Matex Sắc Màu	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	1.172.730	1.290.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
8		Sơn phủ nội thất	Nippon Vutex	Kg		26	NIPPON	NHẬT BẢN	900.000	990.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
9			Nippon Supergard	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	4.168.190	4.585.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
10			Nippon Supermatex	Kg		27	NIPPON	NHẬT BẢN	2.524.550	2.777.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
11			Tilac màu nhát	Kg		22	NIPPON	NHẬT BẢN	2.717.280	2.989.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
12			Tilac chống sét (xám, đỏ)	Kg		22	NIPPON	NHẬT BẢN	1.949.100	2.144.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
13		Chống thấm	Nippon Chống thấm WP100	Kg		18	NIPPON	NHẬT BẢN	3.602.730	3.963.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
14		Sơn kẻ đường	Nippon Road Line (trắng, vàng, đen, đỏ)	Lít		5	NIPPON	NHẬT BẢN	1.459.100	1.600.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
15			Nippon Road Line phản quang	Lít		5	NIPPON	NHẬT BẢN	1.545.460	1.700.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
16		Sơn trám trét khe nứt	Nippon WP 500 Elastic (Pack A+B)	Kg		36	NIPPON	NHẬT BẢN	2.745.460	3.020.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
17			Nippon WP 600 Elastic (Pack A+B)	Kg		14	NIPPON	NHẬT BẢN	1.009.000	1.110.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
18		Sơn sàn bê tông	FLOORSHIELD SB EPOXY FRIMER 20L (2TP)	Lít		20	NIPPON	NHẬT BẢN	3.531.000	3.884.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
19			FLOORSHIELD SB EPOXY FINISH 20L (2TP)	Lít		20	NIPPON	NHẬT BẢN	5.307.000	5.838.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
20		Chất tăng cứng bề mặt bê tông	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER 18L (GOÁC SODIUM SILICATE)	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	3.103.000	3.415.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
21			FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (HD) 18L (GOÁC LITHIUM SILIACATE)	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	4.173.000	4.590.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
22		Chất tăng bóng bề mặt bê tông sau tăng cứng	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER TOP 18L	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	6.687.000	7.356.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
23		Xử lý vết nứt trên bề mặt bê tông	FLOORSHIELD LIQUID HARDENER (CR) 18L	Lít		18	NIPPON	NHẬT BẢN	6.687.000	7.356.000		Giao tại Tp TN	VAT 10%
IX.2		Sơn	Công ty TNHH Sơn Nero (Công văn số 145 /022/CV-NR ngày 26/9/2022); mức giá áp dụng từ quý IV/2022 đến khi có thông báo mới										
1		SƠN LÓT	Sơn lót Nero Special (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-35:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		636.000	699.600		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Sơn lót Nero Special (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-35:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.032.500	2.235.750			VAT 10%
3			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			144.000	158.400		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
4			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			741.000	815.100			VAT 10%
5			Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-11:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.166.000	2.382.600			VAT 10%
6			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			174.000	191.400			VAT 10%
7			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			883.500	971.850			VAT 10%
8			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-12:2015/NERO PAINT	thùng (18L)			2.851.500	3.136.650			VAT 10%
9			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	6 lon/kết (01kg)			232.500	255.750			VAT 10%
10			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	4 lon/kết (05L)			1.108.500	1.219.350			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
11			Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-31:2015/NERO PAINT	thùng (18L)	Công ty TNHH Son Nero		3.726.000	4.098.600			VAT 10%
12			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			466.500	513.150			VAT 10%
13			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			2.215.500	2.437.050			VAT 10%
14			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			444.000	488.400			VAT 10%
15			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			2.116.500	2.328.150		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
16			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			433.500	476.850			VAT 10%
17			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			2.016.000	2.217.600			VAT 10%
18			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			412.500	453.750			VAT 10%
19			SƠN NERO NANO SUPER SHIELD (Bền màu tối ưu, Chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-16:2015/NEROPAINT	Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.918.500	2.110.350			VAT 10%
20			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)			342.000	376.200			VAT 10%
21			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Son Nero		1.605.000	1.765.500		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
22			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			325.500	358.050			VAT 10%
23			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.527.000	1.679.700			VAT 10%
24			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			307.500	338.250			VAT 10%
25			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.438.500	1.582.350			VAT 10%
26			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			286.500	315.150			VAT 10%
27			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.317.000	1.448.700			VAT 10%
28			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			267.000	293.700			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
29			SƠN NERO SUPER SHIELD (Bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-51:2015/NERO PAINT	Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.194.000	1.313.400			VAT 10%
30			Bột trét tường nội thất: Nero plus Int (new); 40kg	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				345.000	379.500			VAT 10%
31			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero N9 Ext (new) (Sử dụng nội & ngoại thất)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				288.364	317.200			VAT 10%
32			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero plus Ext (new) (Sử dụng nội & ngoại thất)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				402.000	442.200			VAT 10%
33			Bột trét tường ngoại và nội thất: Nero super shield (new) (Cao cấp đặc biệt)	40kg	TCCS-03:2015/NEROPAINT				486.000	534.600			VAT 10%
34			SƠN NERO SUPER SHIELD PEARL (Bền màu, Độ phủ cao, chống kiềm, rêu mốc, màn sơn bóng)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-18:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		303.000	333.300		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
35				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			1.405.500	1.546.050			VAT 10%
36				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			4.741.500	5.215.650			VAT 10%
37				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			288.000	316.800			VAT 10%
38				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.339.500	1.473.450			VAT 10%
39				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			4.516.500	4.968.150			VAT 10%
40				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			279.000	306.900			VAT 10%
41				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.288.500	1.417.350			VAT 10%
42				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			4.321.500	4.753.650			VAT 10%
43				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			268.500	295.350			VAT 10%
44				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.233.000	1.356.300			VAT 10%
45				Thùng		Màu nền C: thùng (18L)			4.114.500	4.525.950			VAT 10%
46				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			256.500	282.150			VAT 10%
47				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.171.500	1.288.650			VAT 10%
48				Thùng		Màu nền D: thùng (18L)			3.889.500	4.278.450			VAT 10%
49			SƠN PHỦ (Bóng mờ - Bền màu, Độ phủ cao - Chống kiềm, rêu, bền màu)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-01:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		226.500	249.150			VAT 10%
50				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			1.254.000	1.379.400			VAT 10%
51				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			4.075.500	4.483.050			VAT 10%
52				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			276.000	303.600			VAT 10%
53				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.197.000	1.316.700			VAT 10%
54				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			3.883.500	4.271.850			VAT 10%
55				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			264.000	290.400			VAT 10%
56				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.176.000	1.293.600			VAT 10%
57				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			3.760.500	4.136.550			VAT 10%
58				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			262.500	288.750			VAT 10%
59				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.156.500	1.272.150			VAT 10%
60				Thùng		Màu nền C: thùng (18L)			3.553.500	3.908.850			VAT 10%
61				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			250.500	275.550			VAT 10%
62				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.099.500	1.209.450			VAT 10%
63				Thùng		Màu nền D: thùng (18L)			3.490.500	3.839.550			VAT 10%
64			SƠN PHỦ SƠN NERO N9 (Sơn nước ngoại thất trung cấp)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-02:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		135.000	148.500		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
65				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			523.500	575.850			VAT 10%
66				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			2.299.500	2.529.450			VAT 10%
67				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			129.000	141.900			VAT 10%
68				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			498.000	547.800			VAT 10%
69				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			2.191.500	2.410.650			VAT 10%
70				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			118.500	130.350			VAT 10%
71				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			477.000	524.700			VAT 10%
72				Thùng		Màu nền B: thùng (18L)			2.128.500	2.341.350			VAT 10%
73				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			105.000	115.500			VAT 10%
74				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			450.000	495.000			VAT 10%
75				Thùng		Màu nền C: thùng (18L)			1.974.000	2.171.400			VAT 10%
76			SƠN PHỦ SƠN NERO NANO SUPER STAR (Siêu bóng, kháng khuẩn, chống rạn nứt, lau chùi tối đa, nhẹ mùi,)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-17:2015/NEROPAINT	Màu nền A: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		375.000	412.500			VAT 10%
77				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.741.500	1.915.650			VAT 10%
78				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			349.500	384.450			VAT 10%
79				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.615.500	1.777.050			VAT 10%
80				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			334.500	367.950			VAT 10%
81				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.527.000	1.679.700			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
82				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			319.500	351.450			VAT 10%
83				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.450.500	1.595.550			VAT 10%
84		SƠN PHỦ	SƠN NERO SUPER STAR (Siêu bóng, chống rạn nứt, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-52:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		1.389.000	1.527.900			VAT 10%
85				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			4.249.500	4.674.450			VAT 10%
86				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			292.500	321.750			VAT 10%
87				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.321.500	1.453.650			VAT 10%
88				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			4.048.500	4.453.350			VAT 10%
89				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			277.500	305.250			VAT 10%
90				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			1.227.000	1.349.700			VAT 10%
91				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			3.735.000	4.108.500			VAT 10%
92				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			265.500	292.050			VAT 10%
93				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			1.158.000	1.273.800			VAT 10%
94				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)			3.507.000	3.857.700			VAT 10%
95				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			255.000	280.500			VAT 10%
96				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			1.099.500	1.209.450			VAT 10%
97				Thùng		Màu nền D: Thùng (17L)			3.304.500	3.634.950			VAT 10%
98		SƠN PHỦ	SƠN NERO SATIN FOR INT (Sơn bóng ngọc trai, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2017/BXD TCCS-53:2015/NERO PAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		277.500	305.250		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
99				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			1.092.000	1.201.200			VAT 10%
100				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			3.283.500	3.611.850			VAT 10%
101				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			264.000	290.400			VAT 10%
102				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			1.039.500	1.143.450			VAT 10%
103				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			3.127.500	3.440.250			VAT 10%
104				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			250.500	275.550			VAT 10%
105				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			984.000	1.082.400			VAT 10%
106				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			2.931.000	3.224.100			VAT 10%
107				Lon		Màu nền C: 6 lon/kết (01L)			241.500	265.650			VAT 10%
108				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			927.000	1.019.700			VAT 10%
109				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)			2.749.500	3.024.450			VAT 10%
110				Lon		Màu nền D: 6 lon/kết (01L)			225.000	247.500			VAT 10%
111				Lon		Màu nền D: 4 lon/kết (05L)			850.500	935.550			VAT 10%
112				Thùng		Màu nền D: Thùng (17L)			2.485.500	2.734.050			VAT 10%
113		SƠN PHỦ	SƠN NERO SUPER STAR CLEAN (Siêu bóng mờ lau chùi dễ dàng, nhẹ mùi)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS- 19:2015/NEROPAINT	Màu trắng: 6 lon/kết (01L)	Công ty TNHH Sơn Nero		201.000	221.100			VAT 10%
114				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			870.000	957.000			VAT 10%
115				Thùng		Màu trắng: Thùng (17L)			2.473.500	2.720.850			VAT 10%
116				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			189.000	207.900			VAT 10%
117				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			828.000	910.800			VAT 10%
118				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			2.356.500	2.592.150			VAT 10%
119				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			180.000	198.000			VAT 10%
120				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			780.000	858.000			VAT 10%
121		SƠN PHỦ	SƠN NERO PLUS INTERIOR (Màng sơn mờ, láng mịn - Lau chùi hiệu quả)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS- 04:2015/NEROPAINT	Màu nền B: Thùng (17L)	Công ty TNHH Sơn Nero		2.193.000	2.412.300			VAT 10%
122				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05L)			592.500	651.750			VAT 10%
123				Thùng		Màu trắng: thùng (18L)			1.903.500	2.093.850			VAT 10%
124				Lon		Màu nền A: 6 lon/kết (01L)			153.000	168.300			VAT 10%
125				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			565.500	622.050			VAT 10%
126				Thùng		Màu nền A: thùng (18L)			1.813.500	1.994.850			VAT 10%
127				Lon		Màu nền B: 6 lon/kết (01L)			141.000	155.100			VAT 10%
128				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			529.500	582.450			VAT 10%
129		SƠN PHỦ	SƠN NERO N8 (Sơn kính tế, màng sơn láng mịn)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-05:2015/NERO PAINT	Màu nền B: thùng (18L)	Công ty TNHH Sơn Nero		1.684.500	1.852.950			VAT 10%
130				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05kg)			285.000	313.500			VAT 10%
131				Thùng		Màu trắng: Thùng (25.5kg)			1.089.000	1.197.900			VAT 10%
132				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05kg)			274.500	301.950			VAT 10%
133		SƠN PHỦ	SƠN NERO SUPER WHITE (Siêu trắng trần) (màu trắng)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD TCCS-04:2015/NERO PAINT	Màu nền A: Thùng (25.5kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		1.036.500	1.140.150			VAT 10%
134				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (3.8L)			361.818	398.000			VAT 10%
135		PHỤ GIA	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM NERO 11A PHA XI MẮNG (màu trắng)	Thùng	TCCS- 13:2015/NEROPAINT	Màu trắng: Thùng (17L)	Công ty TNHH Sơn Nero		1.369.091	1.506.000			VAT 10%
136				Lon		Màu trắng: 6 lon/kết (01kg)			183.000	201.300			VAT 10%
137				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (05kg)			816.000	897.600			VAT 10%
138				Thùng		Màu trắng: Thùng (20kg)			2.904.000	3.194.400			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
139		PHỤ GIA	SƠN CHỐNG THÂM MÀU NERO	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCCS-20:2019/NEROPAINT	Màu kem nhạt 6884, Màu xám đậm 6885, Màu xám nhạt 6906: 4 lon/kết (05L)	Công ty TNHH Sơn Nero		942.000	1.036.200		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
140				Thùng		Màu kem nhạt 6884, Màu xám đậm 6885, Màu xám nhạt 6906: Thùng (17L)			2.938.500	3.232.350			VAT 10%
141				Lon		Màu nền A: 4 lon/kết (05L)			927.000	1.019.700			VAT 10%
142				Thùng		Màu nền A: Thùng (17L)			2.893.500	3.182.850			VAT 10%
143				Lon		Màu nền B: 4 lon/kết (05L)			882.000	970.200			VAT 10%
144				Thùng		Màu nền B: Thùng (17L)			2.731.500	3.004.650			VAT 10%
145				Lon		Màu nền C: 4 lon/kết (05L)			826.500	909.150			VAT 10%
146				Thùng		Màu nền C: Thùng (17L)			2.551.500	2.806.650			VAT 10%
147		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO TRẮNG BÓNG	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	Màu trắng: 12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		93.000	102.300			VAT 10%
148				Lon		Màu trắng: 12 lon/kết (0.8L)			172.500	189.750			VAT 10%
149				Lon		Màu trắng: 4 lon/kết (03L)			589.500	648.450			VAT 10%
150				Thùng		Màu trắng: Thùng (18L)			3.327.000	3.659.700			VAT 10%
151		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (Ngoại trừ màu 38, 39)	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	Nhiều màu: 12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		91.500	100.650			VAT 10%
152				Lon		Nhiều màu: 12 lon/kết (0.8L)			157.500	173.250			VAT 10%
153				Lon		Nhiều màu: 4 lon/kết (03L)			558.000	613.800			VAT 10%
154				Thùng		Nhiều màu: Thùng (18L)			3.064.500	3.370.950			VAT 10%
155		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO BÓNG MỜ (03 màu DM01, DM02 và DM03)	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	3 màu: 12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		108.000	118.800			VAT 10%
156				Lon		3 màu: 12 lon/kết (0.8L)			186.000	204.600			VAT 10%
157				Lon		3 màu: 4 lon/kết (03L)			634.500	697.950			VAT 10%
158				Thùng		3 màu: Thùng (18L)			3.370.500	3.707.550			VAT 10%
159		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO MÀU BẠC	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-21: 2015/ NEROPAINT	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		108.000	118.800			VAT 10%
160				Lon		12 lon/kết (0.8L)			186.000	204.600			VAT 10%
161				Lon		4 lon/kết (03L)			634.500	697.950			VAT 10%
162				Thùng		Thùng (18L)			3.370.500	3.707.550			VAT 10%
163		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ CHU	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-22: 2012/ NEROPAINT	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		67.500	74.250			VAT 10%
164				Lon		12 lon/kết (0.8L)			121.500	133.650			VAT 10%
165				Lon		4 lon/kết (03L)			400.500	440.550			VAT 10%
166				Thùng		Thùng (18L)			2.179.500	2.397.450			VAT 10%
167		SƠN DẦU	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ XÁM	Lon	TCVN 5730:2020/BXD TCCS-22: 2012/ NEROPAINT	12 lon/kết (0.375L)	Công ty TNHH Sơn Nero		72.000	79.200			VAT 10%
168				Lon		12 lon/kết (0.8L)			123.000	135.300			VAT 10%
169				Lon		4 lon/kết (03L)			426.000	468.600			VAT 10%
170				Thùng		Thùng (18L)			2.257.500	2.483.250			VAT 10%
171		SƠN 1K	SƠN PHỦ NERO EPOXY 1K	Lon	TCCS-61:2017/NEROPAINT	12 lon/kết (0.8kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		181.500	199.650			VAT 10%
172				Lon		4 lon/kết (3kg)			630.000	693.000			VAT 10%
173				Thùng		Thùng 918kg)			3.460.500	3.806.550			VAT 10%
174				Lon	TCCS-61:2017/NEROPAINT	Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: 12 lon/kết (0.8kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		190.500	209.550			VAT 10%
175				Lon		Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: 4 lon/kết (3kg)			646.500	711.150			VAT 10%
176				Thùng	TCCS-61:2017/NEROPAINT	Màu đặc biệt: SEK2800, SEK 2808, SEK 2819, SEK065, 020, 032: Thùng (18kg)			3.606.000	3.966.600			VAT 10%
177				Lon		Màu bạc SEK 2815: 12 lon/kết (0.8L)			196.500	216.150		Giao tại chân công trình tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
178				Lon		Màu bạc SEK 2815: 4 lon/kết (2.5L)			579.000	636.900			VAT 10%
179				Thùng		Màu bạc SEK 2815: Thùng (18L)			3.673.500	4.040.850			VAT 10%
180				Lon		Màu nhũ vàng SEK 2821: 12 lon/kết (0.8L)			331.500	364.650			VAT 10%
181				Lon		Màu nhũ vàng SEK 2821: 4 lon/kết (2.5L)			1.006.500	1.107.150			VAT 10%
182				Thùng		Màu nhũ vàng SEK 2821: Thùng (18L)			6.762.000	7.438.200			VAT 10%
183		SƠN 1K	SƠN LÓT NERO EPOXY PRIMER	Lon	TCVN 9014:2011/BXD TCCS-59:2017/NEROPAINT	12 lon/kết (0.8L)	Công ty TNHH Sơn Nero		177.000	194.700			VAT 10%
184				Lon		4 lon/kết (2.5L)			166.500	183.150			VAT 10%
185				Thùng		Thùng (18L)			459.000	504.900			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
186		BỘT TRÉT TƯỜNG	BỘT TRÉT TƯỜNG KINH TẾ Gold Star	Bao	TCVN 7239:2014/BXD TCCS-03:2019/NEROPAINT	Nội thất: bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		270.000	297.000			VAT 10%
187				Bao		Ngoại thất: bao (40kg)			309.000	339.900			VAT 10%
188			BỘT TRÉT TƯỜNG NERO KINH TẾ Ouwin	Bao	TCVN 7239:2014/BXD TCCS-03:2019/NEROPAINT	Nội thất: bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		261.000	287.100			VAT 10%
189				Bao		Ngoại thất: bao (40kg)			307.500	338.250			VAT 10%
190			BỘT TRÉT TƯỜNG NERO N8 (nội thất)	Bao	TCCS-03:2015/NEROPAINT	bao (40kg)	Công ty TNHH Sơn Nero		316.500	348.150			VAT 10%
IX.3			Công ty TNHH MTV TMDV Sơn Huỳnh Minh (Công văn số 02.2022 ngày 17/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/5/2022 đến khi có thông báo mới.										
1			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu (1 lít)	Lít	14-16m2/L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		286.364	315.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống nấm mốc rong rêu (5 lít)	Lon	14-16m²/L/L				1.290.909	1.420.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (1 lít)	Lít	12-14m²/L/L				150.000	165.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (5 lít)	Lon	12-14m²/L/L				604.545	665.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga Che lấp khe nứt (18 lít)	Thùng	12-14m²/L/L				2.013.636	2.215.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (1 lít)	Lít	12-14m²/L/L				136.364	150.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (5 lít)	Lon	12-14m²/L/L				372.727	410.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn ngoại thất: RINGO - Naga chống bong tróc (18 lít)	Thùng	12-14m²/L/L				1.263.636	1.390.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (1 lít)	Lít	10-12m²/L/L				127.273	140.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (5 lít)	Lon	10-12m²/L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		463.636	510.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn nội thất: RINGO - FLORA Nội thất (18 lít)	Thùng	10-12m²/L/L				1.613.636	1.775.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sơn nội thất: RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo (5 lít)	Lon	9-10m²/L/L				277.273	305.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sơn nội thất: RINGO - Kongo Bám dính tuyệt hảo (18 lít)	thùng	9-10m²/L/L				977.273	1.075.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sơn nội thất: RINGO - Kelly nội thất (5 lít)	lon	9-10m²/L/L				240.909	265.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn nội thất: RINGO - Kelly nội thất (18 lít)	thùng	9-10m²/L/L				786.364	865.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sơn lót kiểm: Kiểm RINGO - NAGA NANO SEALER ngoại thất (5 lít)	lon	12-14m²/L/L				463.636	510.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn lót kiểm: Kiểm RINGO - NAGA NANO SEALER ngoại thất (18 lít)	thùng	12-14m²/L/L				1.636.364	1.800.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sơn lót kiểm: Kiểm RINGO - KONGO NANO SEALER nội thất (5 lít)	lon	10-12m²/L/L				363.636	400.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Sơn lót kiểm: Kiểm RINGO - KONGO NANO SEALER nội thất (18 lít)	thùng	10-12m²/L/L		Công ty TNHH MTV TM & DV sơn Huỳnh Minh		1.145.455	1.260.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Bột trét: Bột RINGO - HIGO nội thất (40 kg)	bao	0,9- 1,1m2/kg				272.727	300.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Bột trét: Bột RINGO - HIGO ngoại thất (40 kg)	bao	0,9- 1,1m2/kg				231.818	255.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Bột trét: Bột RINGO - KIYO nội thất (40 kg)	bao	0,8- 0,9m2/kg				231.818	255.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Bột trét: Bột RINGO - KIYO ngoại thất (40 kg)	bao	0,8- 0,9m2/kg				186.364	205.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
IX.4		Sơn	Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam (Công văn số 01012023/SK-BG ngày 01/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới										
1			Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			299.091	329.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sản phẩm sơn phủ nội thất: SKEY S600	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			956.364	1.052.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			584.545	643.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
4			Sản phẩm sơn phủ nội thất: GOECO S610	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Skey Việt Nam		1.895.455	2.085.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			314.545	346.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.355.455	1.491.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: TANI CLEAN S620	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			4.370.909	4.808.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: HODU SKEY S630	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			415.455	457.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sản phẩm sơn phủ nội thất, bóng: HODU SKEY S630	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.725.455	1.898.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: GOECO S810	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			784.545	863.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: GOECO S810	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			2.496.364	2.746.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			396.364	436.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			1.679.091	1.847.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất: TANI CLEAN S820	lít	QCVN 16:2019/BXD	18L			4.969.091	5.466.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: HODU SKEY S800	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			448.182	493.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: HODU SKEY S800	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			2.051.818	2.257.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: ANTI - CRACK S850	lít	QCVN 16:2019/BXD	1L			508.182	559.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sản phẩm sơn phủ ngoại thất, bóng: ANTI - CRACK S850	lít	QCVN 16:2019/BXD	5L			2.120.000	2.332.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
IX.5		Sơn	Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường (Công văn số 01.2023/CBG ngày 01/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023										
1			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam		339.091	373.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
2			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.521.818	1.674.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
3			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - sơn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít			4.320.000	4.752.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
4			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			339.091	373.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
5			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.521.818	1.674.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
6			DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng- sơn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít			4.320.000	4.752.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
7			DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			380.000	418.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
8			DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.716.364	1.888.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
9			DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ- sơn ngoài	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			810.909	892.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
10			DULUX Inspire ngoài trời Bề mặt mờ- sơn ngoài	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.786.364	3.065.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
11			DULUX Inspire - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			490.909	540.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
12			DULUX Inspire - sơn trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.668.182	1.835.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
13			DULUX 5 IN 1 - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			258.182	284.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
14			DULUX 5 IN 1 - sơn trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			1.268.182	1.395.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
15			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			186.364	205.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
16			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			691.818	761.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
17			DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả - sơn trong	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.317.273	2.549.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
18			DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			572.727	630.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
19			DULUX INTERIOR PRIMER – Sơn lót trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.976.364	2.174.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
20			DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			796.364	876.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
21			DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm– Sơn lót cao cấp ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.761.818	3.038.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
22			DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	Kg	QCVN 16:2019/BXD	6 kg			839.091	923.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
23			DULUX WEATHERSHIELD – Chất chống thấm Y65	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg			2.645.455	2.910.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
24			DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	Kg	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			500.000	550.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
25			MAXILITE ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			518.182	570.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
26			MAXILITE ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công Ty CP Sơn và chống thấm Việt Nhật		1.597.273	1.757.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
27			MAXILITE trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			363.636	400.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
28			MAXILITE trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.236.364	1.360.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
29			MAXILITE kính tế	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			238.182	262.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
30			MAXILITE kính tế	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			704.545	775.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
31			MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			490.909	540.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
32			MAXILITE SEALER EXT – Sơn lót ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.619.091	1.781.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
33			MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít			297.273	327.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
34			MAXILITE SEALER INT – Sơn lót trong nhà	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.010.909	1.112.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
35			Bột trét tường trong nhà Maxilite	Kg	QCVN 16:2019/BXD	40 KG			359.091	395.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
36			Unimax siêu bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			218.182	240.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
37			Unimax siêu bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,7 lít			1.084.091	1.192.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
38			Unimax siêu bóng ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			3.825.000	4.207.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
39			Unimax bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			186.364	205.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
40			Unimax bóng ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,7 lít			902.273	992.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
41			Unimax bóng ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			3.211.364	3.532.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
42			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			111.364	122.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
43			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,7 lít			601.136	661.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
44			Unimax lau chùi vượt trội ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.142.045	2.356.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
45			Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,7 lít			486.182	534.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
46			Unimax tiêu chuẩn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.680.000	1.848.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
47			Unimax siêu bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			168.238	185.062		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
48			Unimax siêu bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,7 lít			841.203	925.323		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
49			Unimax siêu bóng nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.876.605	3.164.265		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
50			Unimax bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			157.955	173.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
51			Unimax bóng nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,7 lít			782.955	861.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
52			Unimax bóng nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			2.702.273	2.972.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
53			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít			121.591	133.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
54			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,7 lít			594.318	653.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
55			Unimax lau chùi vượt trội nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.998.864	2.198.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
56			Unimax tiêu chuẩn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,7 lít			313.091	344.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
57			Unimax tiêu chuẩn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			985.091	1.083.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
58			Chống kiềm ngoại thất Unimax	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,7 lít			374.636	412.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
59			Chống kiềm ngoại thất Unimax	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.275.182	1.402.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
60			Chống kiềm nội thất Unimax	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,7 lít			307.273	338.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
61			Chống kiềm nội thất Unimax	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít			1.038.818	1.142.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
62			Bột trét Unimax nội thất	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			280.682	308.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
63			Bột trét Unimax ngoại thất	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg			304.545	335.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
64			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		321.818	354.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
65			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.571.818	1.729.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
66			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		5.363.636	5.900.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
67			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1308,H1614, H1981)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		321.818	354.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
68			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1308,H1614, H1981)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.586.364	1.745.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
69			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1308,H1614, H1981)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		5.413.636	5.955.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
70			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1801)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		368.182	405.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
71			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1801)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.814.545	1.996.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
72			Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (Màu đặc biệt H1801)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		6.240.000	6.864.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
73			Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu 1)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		246.364	271.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
74			Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu 2)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.222.727	1.345.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
75			Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu 3)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		4.145.455	4.560.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
76			Sơn lót kiềm cao cấp trong nhà GOLDSUN	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		934.545	1.028.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
77			Sơn lót kiềm cao cấp trong nhà GOLDSUN	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.117.273	3.429.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
78			Bột trét cao cấp Goldsun 2 trong 1	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		520.000	572.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
79			Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,8 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		450.000	495.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
80			Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.861.818	2.048.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
81			Sơn nước chất lượng cao cấp ngoài trời GOLDTEX màu đặc biệt (G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		493.636	543.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
82			Sơn nước chất lượng cao cấp ngoài trời GOLDTEX màu đặc biệt (G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.049.091	2.254.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
83			Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX (nhóm màu 1)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,8 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		375.455	413.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
84			Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX (nhóm màu 2)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.489.091	1.638.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
85			Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX trong v	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,8 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		487.273	536.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
86			Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX trong v	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.101.818	2.312.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
87			Bột trét chất lượng cao Goldtex 2 in 1	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		399.091	439.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
88			Sơn nước kinh tế ngoài trời GOLDLUCK	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,35 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		299.091	329.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
89			Sơn nước kinh tế ngoài trời GOLDLUCK	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.359.091	1.495.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
90			Sơn nước kinh tế trong nhà GOLDLUCK	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,35 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		196.364	216.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
91			Sơn nước kinh tế trong nhà GOLDLUCK	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		849.091	934.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
92			Sơn lót chống kiềm kinh tế GOLDLUCK trong v	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,35 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		283.636	312.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
93			Sơn lót chống kiềm kinh tế GOLDLUCK trong v	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.272.727	1.400.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
94			Bột trét Goldluck 2 in 1	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		318.182	350.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
95			Sơn phủ bạc Goldstatin Alkyd 20l	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		175.455	193.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
96			Sơn phủ Goldstatin Alkyd 20l (xám 130, xanh lá 340, xanh dương 450, xanh dương 460, vàng 680)		QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		175.455	193.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
97			Sơn phủ Goldstatin Alkyd 201 (đỏ 820)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		228.182	251.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
98			Sơn lót chống rỉ Goldstatin Alkyd 101 đỏ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
99			Sơn lót chống rỉ Goldstatin Alkyd 101 xám	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
100			Goldstatin Alkyd 001 - Thinner	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		97.273	107.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
101			Sơn phủ GoldSatin Epoxy 205 (xám 170, xanh 3	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		272.727	300.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
102			Sơn lót chống rỉ GoldSatin Epoxy 105 - màu đỏ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		195.455	215.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
103			GoldSatin Epoxy 005- Thinner	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
104			Sơn lót GoldSatin Epoxy 106	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		214.545	236.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
105			Sơn phủ GoldSatin Epoxy 206 (xanh 331, xanh 332, xanh 312, xanh 346, đỏ 961)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		233.636	257.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
106			Sơn phủ GoldSatin PU210 - trắng 100	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		370.909	408.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
107			GoldSatin PU010- Thinner	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		117.273	129.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
108			Sơn phủ GoldSatin 1K	Lít	QCVN 16:2019/BXD	lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		159.091	175.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
109			Màu xanh Petrolimex P2728C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		194.545	214.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
110			Màu xanh Petrolimex P2728C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		973.636	1.071.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
111			Màu xanh Petrolimex P2728C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.407.273	3.748.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
112			Màu cam Petrolimex P158C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		267.273	294.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
113			Màu cam Petrolimex P158C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		1.336.364	1.470.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
114			Màu cam Petrolimex P158C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		4.678.182	5.146.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
115			Màu xám Petrolimex K20	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		161.818	178.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
116			Màu xám Petrolimex K20	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		808.182	889.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
117			Màu xám Petrolimex K20	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.830.000	3.113.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
118			Màu vàng nhạt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		170.000	187.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
119			Màu vàng nhạt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	05 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		850.000	935.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
120			Màu vàng nhạt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		2.974.545	3.272.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
121			Màu xanh Petrolimex P2728C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		514.545	566.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
122			Màu xanh Petrolimex P2728C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.002.727	3.303.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
123			Màu vàng Petrolimex	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		514.545	566.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
124			Màu vàng Petrolimex	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.002.727	3.303.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
125			Màu cam Petrolimex P158C	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		653.636	719.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
126			Màu cam Petrolimex P158C	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.811.818	4.193.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
127			Màu xám Petrolimex K20	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		514.545	566.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
128			Màu xám Petrolimex K20	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.002.727	3.303.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
129			Sơn nền trắng Petrolimex	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		540.000	594.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
130			Sơn nền trắng Petrolimex	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		3.147.273	3.462.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10 %
IX.6		Sơn	Công ty Cổ phần L.Q JOTON (Công văn số 13 11 22/ĐNCBG ngày 01/11/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến ngày có công bố giá mới										
1			Sơn giao thông: Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 16kg/thùng	Công ty Cổ phần L,Q Joton		92.400	101.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (J1PT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			36.000	39.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (J1PV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			37.200	40.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			27.600	30.360		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao			28.800	31.680		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn giao thông: Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			43.200	47.520		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn giao thông: Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao			45.600	50.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn giao thông: Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng			150.000	165.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn giao thông: Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng			186.000	204.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn giao thông: Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,91kg và Hạt phản quang: 1,1 Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ			186.120	204.732		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn giao thông: Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao			24.600	27.060		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Sơn giao thông: Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05lít/lon 01lít/lon			76.860	84.546		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sơn Epoxy: Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ			146.410	161.051		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14				kg	JIS K5551:2018	20 kg/bộ						Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn Epoxy: Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ			340.010	374.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16				kg	JIS K5659:2021	20 kg/bộ						Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn Epoxy: Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04kg/bộ			151.250	166.375		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18				kg	JIS K5663:2021	20kg/bộ						Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Sơn Epoxy: Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ			60.500	66.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Sơn Epoxy: Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ			350.900	385.990		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21		NỘI THẤT	Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Sơn phủ (PEACE)	kg		18lít/thùng	Công ty Cổ phần L,Q Joton		1.984.545	2.183.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Sơn lót (PROS IN Dự Án)	kg		18lít/thùng			1.245.455	1.370.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Sơn dân dụng dự án: Nội thất: Bột trét (PASSION INT)	kg		40kg/bao			336.364	370.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Bột trét nội thất: SP, filler siêu trắng	kg		40kg/bao			330.909	364.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Bột trét ngoại thất: Joton siêu trắng	kg		40kg/bao			436.364	480.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Bột trét nội và ngoại thất: Joton best coat	kg		40kg/bao			493.636	543.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Vữa tổng hợp: Keo dán gạch	kg		25kg/bao			285.455	314.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Vữa tổng hợp: Bột chà ron	kg		05kg/hộp			75.455	83.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Sơn nước nội thất: SENIOR	kg		18lít / thùng			1.697.273	1.867.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Sơn nước nội thất: SENIOR	kg		05lít / lon			508.182	559.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Sơn nước nội thất: EX FA	kg		05lít / lon	Công ty Cổ phần L,Q Joton		926.364	1.019.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Sơn nước ngoạij thất: Fa ngoài CT	kg		18lít / thùng			4.123.636	4.536.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
33			Sơn nước ngoại thất: Fa ngoài CT	kg		05lít / lon			1.206.364	1.327.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Sơn nước ngoại thất: Fa ngoài CT	kg		01lít / lon			287.273	316.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Sơn nước ngoại thất: JONY	kg		18lít / thùng			2.466.364	2.713.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Sơn nước ngoại thất: JONY	kg		05lít / lon			826.364	909.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Sơn chống thấm gốc dầu: Joton CT	kg		6lít /lon			806.364	887.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Sơn chống thấm gốc dầu: Joton CT	kg		18.5kg/thùng			2.418.182	2.660.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		20 kg/thùng			4.842.727	5.327.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		3lít/lon			811.818	893.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		0.8lít/lon			217.273	239.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			Sơn sắt mạ kẽm: Regal hệ Acrylic	kg		0.45lít/lon			130.909	144.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
IX.7		Sơn	Công ty TNHH KOVA NANOPRO (Công văn số CV-KOVA/I23-24 ngày 03/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 03/01/2023 đến ngày 30/6/2023										
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	381.591	419.750		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	359.500	395.450			VAT 10%
3			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	463.318	509.650			VAT 10%
4			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	478.773	526.650			VAT 10%
5			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	497.409	547.150			VAT 10%
6			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	494.409	543.850			VAT 10%
7			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO			Việt Nam	730.369	803.406			VAT 10%
8			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO			Việt Nam	898.551	988.406			VAT 10%
9			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	616.955	678.650			VAT 10%
10			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	643.318	707.650			VAT 10%
11			Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	411.409	452.550			VAT 10%
12			Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014			Việt Nam	537.864	591.650			VAT 10%
13			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.317.551	1.449.306		Giao tại chân công trình	VAT 10%
14			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	401.892	442.081			VAT 10%
15			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.900.369	2.090.406			VAT 10%
16			Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.483.084	1.631.393			VAT 10%
17			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.496.630	1.646.293			VAT 10%
18			Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	1.443.188	1.587.506			VAT 10%
19			Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng				Việt Nam	1.184.175	1.302.593			VAT 10%
20			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng				Việt Nam	3.817.841	4.199.625			VAT 10%
21			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.727.460	1.900.206		Giao tại chân công trình	VAT 10%
22			Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng				Việt Nam	1.917.659	2.109.425			VAT 10%
23			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.685.993	2.954.593			VAT 10%
24			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	3.296.993	3.626.692			VAT 10%
25			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.067.460	2.274.206			VAT 10%
26			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	4.142.750	4.557.025			VAT 10%
27			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng				Việt Nam	2.305.386	2.535.925			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
28			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	2.588.386	2.847.225		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
29			Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng				Việt Nam	4.641.750	5.105.925			VAT 10%	
30			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng				Việt Nam	6.439.023	7.082.925			VAT 10%	
31			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	4.714.841	5.186.325		VAT 10%			
32			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	1.194.619	1.314.081		VAT 10%			
33			Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	238.924	262.816		VAT 10%			
34			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	276.438	304.081		VAT 10%			
35			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng			Việt Nam	1.285.824	1.414.406		VAT 10%			
36			Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng			Việt Nam	342.801	377.081		VAT 10%			
37			Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng			Việt Nam	1.594.915	1.754.406		VAT 10%			
38			Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng			Việt Nam	470.074	517.081		VAT 10%			
39			Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng		TCVN 8652:2012		Việt Nam	2.260.369	2.486.406			VAT 10%	
40			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng				Việt Nam	717.877	789.665			VAT 10%	
41			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.444.841	3.789.325			VAT 10%	
42			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng				Việt Nam	787.877	866.665			VAT 10%	
43			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.827.568	4.210.325			VAT 10%	
44			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	709.165	780.081		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
45			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	3.354.915	3.690.406			VAT 10%	
46			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	569.165	626.081			VAT 10%	
47			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	2.738.551	3.012.406			VAT 10%	
48			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng				Việt Nam	543.710	598.081			VAT 10%	
49			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.593.097	2.852.406			VAT 10%	
50			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng				Việt Nam	620.074	682.081			VAT 10%	
51			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng				Việt Nam	2.950.369	3.245.406			VAT 10%	
52			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng				Việt Nam	768.786	845.665			VAT 10%	
53			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng				Việt Nam	3.713.932	4.085.325			VAT 10%	
54			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	1.019.695	1.121.665		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
55			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng				Việt Nam	4.945.750	5.440.325			VAT 10%	
56			Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng		TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.550.605	1.705.665			VAT 10%
57			Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng					Việt Nam	1.672.423	1.839.665			VAT 10%
58			Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560	636.416			VAT 10%	
59			Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560	636.416			VAT 10%	
60			Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon				Việt Nam	578.560	636.416			VAT 10%	
61			Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng				Việt Nam	343.710	378.081			VAT 10%	
62			Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng				Việt Nam	1.609.460	1.770.406			VAT 10%	
63			Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng				Việt Nam	1.279.443	1.407.388			VAT 10%	
64			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17	thùng	TCVN 8652:2012				Việt Nam	1.329.615	1.462.576		Giao tại chân công trình	VAT 10%
65			Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	907.069	997.776		VAT 10%		
66			Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng				Việt Nam	2.862.251	3.148.476		VAT 10%		
67			Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012			Việt Nam	1.983.888	2.182.276		VAT 10%		
68			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng				Việt Nam	3.912.797	4.304.076		VAT 10%		
IX.8		Sơn	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC (Công văn số 04/2022/SIC-SXD ngày 10/4/2022); mức đăng ký giá thực hiện từ ngày 01/01/2022 đến có công văn điều chỉnh giá mới											
1			Sơn nội thất cao cấp (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp				75.000	82.500			VAT 10%	
2			Sơn nội thất S-light (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 8 -10 m2/lít/lớp				40.000	44.000			VAT 10%	
3			Sơn ngoại thất cao cấp (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp				130.000	143.000			VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
4			Sơn ngoại thất cao cấp bền màu (nhãn hiệu SIC)	Lít	Độ phủ: 11 -13 m2/lít/lớp		Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại SIC		205.000	225.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011				22.800	25.080			VAT 10%
6			Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011				23.800	26.180			VAT 10%
7			Sơn phủ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 10 - 14 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				115.000	126.500			VAT 10%
8			Sơn lót chống ri Alkyd (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 8 -10 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				56.000	61.600			VAT 10%
9			Sơn Alkyd lót kẽm (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 8 - 10 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 5730:2008				73.000	80.300			VAT 10%
10			Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 1- 1.2 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 7239 – 2014				7.500	8.250			VAT 10%
11			Bột trét ngoại cao cấp (nhãn hiệu SIC) (Độ phủ: 1- 1.2 m2/kg/lớp)	kg	TCVN 7239 – 2014				9.500	10.450			VAT 10%
IX.9			Công ty Cổ phần Tập đoàn APG (Công văn số 046/CV-APG2022 ngày 18/12/2022); mức giá áp dụng từ ngày 20/12/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2	Thùng		22 kg	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn APG		858.182	944.000			VAT 10%
2				Lon		5,5 kg			281.818	310.000			VAT 10%
3			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2	Thùng		22 kg			2.568.182	2.825.000			VAT 10%
4				Lon		5.5 kg			722.727	795.000			VAT 10%
5				Thùng		20 kg			4.170.909	4.588.000			VAT 10%
6			Sơn ngoại thất bóng ngọc trai – Q2	Lon		5.2 kg			1.148.182	1.263.000			VAT 10%
7				Hộp		01 kg			263.636	290.000			VAT 10%
8				Thùng		19.5 kg	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn APG		5.075.455	5.583.001			VAT 10%
9			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	Lon		5.2 kg			1.450.000	1.595.000			VAT 10%
10				Hộp		01 kg			313.636	345.000			VAT 10%
11			Sơn phủ bóng - Clear	Lon		5 kg			1.368.182	1.505.000			VAT 10%
12				Hộp		01 kg			307.273	338.000			VAT 10%
13			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp – X2	Thùng		22 kg			1.270.909	1.398.000			VAT 10%
14				Lon		6 kg			412.727	454.000			VAT 10%
15				Thùng		20 kg			3.149.091	3.464.000			VAT 10%
16			Sơn bóng mờ ngọc trai ngoại thất cao cấp – Z2	Lon		5,2 kg			945.455	1.040.001			VAT 10%
17				Lon		1 kg			232.727	256.000			VAT 10%
18				Thùng		19,5 kg			3.776.364	4.154.000			VAT 10%
19			Sơn bóng ngoại thất cao cấp – Y2	Lon		5,2 kg			1.087.273	1.196.000			VAT 10%
20				Lon		1 kg			290.909	320.000			VAT 10%
21			Sơn phủ bóng - Clear	Lon		5 L			1.007.273	1.108.000			VAT 10%
22			Sơn mịn nội thất siêu kinh tế - KT68	Thùng		23 kg			669.091	736.000			VAT 10%
23				Lon		6,2 kg			223.636	246.000			VAT 10%
24			Sơn mịn nội thất - KT100	Thùng		23 kg			838.182	922.000			VAT 10%
25				Lon		6.2 kg			269.091	296.000			VAT 10%
26			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	Thùng		22 kg			1.927.273	2.120.000			VAT 10%
27				Lon		5,5 kg			580.000	638.000			VAT 10%
28			Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	Thùng		22 kg			2.110.909	2.322.000			VAT 10%
29				Lon		5,5 kg			609.091	670.000			VAT 10%
30				Thùng		20 kg			3.440.909	3.785.000			VAT 10%
31			Sơn nội thất bóng ngọc trai – Q1	Lon		5,2 kg			992.727	1.092.000			VAT 10%
32				Hộp		01 kg			225.455	248.001			VAT 10%
33				Thùng		19,5 kg			4.543.636	4.998.000			VAT 10%
34			Sơn bóng nội thất cao cấp – A1	Lon		5,2 kg			1.316.364	1.448.000			VAT 10%
35				Hộp		01 kg			298.182	328.000			VAT 10%
36			Sơn siêu mịn nội thất cao cấp – X1	Thùng		23 kg			638.182	702.000			VAT 10%
37				Lon		6,2 kg			232.727	256.000			VAT 10%
38			Sơn siêu trắng cao cấp – TT1	Thùng		22 kg			1.260.000	1.386.000			VAT 10%
39				Lon		5,5 kg			392.727	432.000			VAT 10%
40				Thùng		20 kg			2.525.455	2.778.001			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
41			Sơn bóng mờ ngọc trai nội thất cao cấp – Z1	Lon		5,2 kg	Công ty TNHH Sơn DURA		743.636	818.000			VAT 10%
42				Lon		1 kg			192.727	212.000			VAT 10%
43				Thùng		19,5 kg			2.781.818	3.060.000			VAT 10%
44			Sơn bóng nội thất cao cấp –Y1	Lon		5,2 kg			832.727	916.000			VAT 10%
45				Lon		1 kg			216.364	238.000			VAT 10%
46			Sơn chống thấm cao cấp - CT 99	Thùng		19,5 kg			3.180.000	3.498.000			VAT 10%
47				Lon		5,2 kg			930.000	1.023.000			VAT 10%
48				Thùng		16 kg			3.532.727	3.886.000			VAT 10%
49			Sơn chống nóng cho bê tông, mái tôn – CN2	Lon		4,2 kg			1.036.364	1.140.000			VAT 10%
50				Lon		1 kg			296.364	326.000			VAT 10%
51			Sơn chống thấm màu cao cấp – CTM2	Thùng		20 kg			3.292.727	3.622.000			VAT 10%
52				Lon		5,2 kg			954.545	1.050.000			VAT 10%
53			Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng – SX2	Thùng		19,5 kg			2.461.818	2.708.000			VAT 10%
54				Lon		5,2 kg			730.909	804.000			VAT 10%
55			Sơn lót chống kiềm nội thất - S1	Thùng		22 kg			1.647.273	1.812.000			VAT 10%
56				Lon		5,5 kg			518.182	570.000			VAT 10%
57			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	Thùng		22 kg			2.270.909	2.498.000			VAT 10%
58				Lon		5,5 kg			631.818	695.000			VAT 10%
59			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	Thùng		22 kg			3.295.455	3.625.001			VAT 10%
60				Lon		5,5 kg			957.273	1.053.000			VAT 10%
61			Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – H1	Thùng		22 kg			1.094.545	1.204.000			VAT 10%
62				Lon		5,5 kg			340.000	374.000			VAT 10%
63			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp – H2	Thùng		21 kg			2.032.727	2.236.000			VAT 10%
64				Lon		5,5 kg			612.727	674.000			VAT 10%
65			Bột bả chống thấm nội thất cao cấp – BNN1	Bao		40 kg			409.091	450.000			VAT 10%
66			Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp – BNN2	Bao		40 kg			500.000	550.000			VAT 10%
67			Bột bả chống thấm nội, ngoại thất cao cấp – M1	Bao		25 kg			381.818	420.000			VAT 10%
IX.10			Công ty Cổ phần Sơn Dura Việt Nam (Công văn số CV-DURA/1022-VLXD ngày 03/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 03/10/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT		Công ty TNHH Sơn DURA	Việt Nam	483.000	531.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẨM	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	423.000	465.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	356.000	391.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Bột trét ngoại thất VETONIC	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	348.000	382.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Bột trét nội thất VETONIC	Bao 40 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT			Việt Nam	311.000	342.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BẢN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	219.000	240.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BẢN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.016.000	1.117.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BẨM BẢN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	3.447.000	3.791.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT ĐỂ LAU CHÙI	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	170.000	187.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT ĐỂ LAU CHÙI	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	845.000	929.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT ĐỂ LAU CHÙI	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	2.901.000	3.191.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
12			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỀN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015		Công ty TNHH Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	98.000	107.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỀN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	443.000	487.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CỎ ĐIỀN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.499.000	1.648.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	269.000	295.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	875.000	962.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Sơn ngoại thất cao cấp - không cần sơn lót ENRIC HOÀN HẢO PRO	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	401.000	441.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Sơn ngoại thất cao cấp - không cần sơn lót ENRIC HOÀN HẢO PRO	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.872.000	2.059.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	353.000	388.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.652.000	1.817.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	266.000	292.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015		Công ty TNHH Sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	1.155.000	1.270.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	3.953.000	4.348.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỀN	Lon 01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	192.000	211.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỀN	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	875.000	962.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỎ ĐIỀN	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	2.979.000	3.276.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	Lon 05 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	540.000	594.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015			Việt Nam	1.805.000	1.985.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	1.149.000	1.263.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	4.043.000	4.447.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	921.000	1.013.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	3.020.000	3.322.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
33			Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	819.000	900.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	2.684.000	2.952.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	656.000	721.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	2.157.000	2.372.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	582.000	640.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/SL-DR			Việt Nam	1.905.000	2.095.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	947.000	1.041.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	3.096.000	3.405.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	695.000	764.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	2.442.000	2.686.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Lon 05 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	692.000	761.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	Thùng 18 lít	TCCS 03:2020/CT-DR			Việt Nam	2.250.000	2.475.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
IX.11			Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam (Công văn số 1609/KAP-2022 ngày 16/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 16/9/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Sơn bả nội thất (40 kg) Eco Skimcoat For Interior	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	381.818	420.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
2			Bột trét tường nội ngoại thất (40 kg) Eco Skimcoat for All	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	495.455	545.001		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
3			Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	853.636	939.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
4			Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.726.364	2.999.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
5			Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.043.636	1.148.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
6			Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.362.727	3.699.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
7			Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.216.364	1.338.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
8			Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.808.182	4.189.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
9			Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.489.091	1.638.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
10			Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	4.890.000	5.379.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
11			Sơn nội thất kinh tế Basic	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	152.727	168.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
12			Sơn nội thất kinh tế Basic	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	578.182	636.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
13			Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	805.455	886.001		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
14			Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.716.364	2.988.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
15			Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	518.182	570.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
16			Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.674.545	1.842.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
17			Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.060.000	1.166.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
18			Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.389.091	3.728.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
19			Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.387.273	1.526.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
20			Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	4.527.273	4.980.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
21			Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.032.727	2.236.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
22			Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.196.364	2.416.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
23			Sơn ngoại thất mờ Xshield	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.096.364	1.206.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
24			Sơn ngoại thất mờ Xshield	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.686.364	4.055.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
25			Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	1.900.000	2.090.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
26			Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	5.852.727	6.438.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
27			Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.718.182	2.990.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
28			Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	7.263.636	7.990.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
29			Sơn ngoại thất chống bám bụi Xshield 10	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	2.152.727	2.368.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
30			Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Việt Nam	3.108.182	3.419.000		Giao tại chân công trình	VAT 10 %
IX.12			Công ty Cổ phần Sơn ICHI Việt Nam (Công văn số 01/23 ngày 09/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới										
1			Bột trét tường ngoại thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	CTY CP SON ICHI VIỆT NAM	Việt Nam	445.455	490.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
2			Bột trét tường nội thất MORICHI	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg		Việt Nam	339.091	373.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
3			Sơn ngoại thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L		Việt Nam	1.766.364	1.943.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
4			Sơn nội thất MORICHI	lon	QCVN 16:2019/BXD	05L		Việt Nam	1.365.455	1.502.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
5			Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L		Việt Nam	1.505.455	1.656.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
6			Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG		Việt Nam	3.059.091	3.365.000		Giao tại trung tâm Tây Ninh	VAT 10%
X.1		Thép xây dựng	Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh (Công văn số 01/2023/ĐKG-HC ngày 11/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 11/01/2023 đến khi có thông báo mới)										
1			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ6 Pomina	kg			Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		16.182	17.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép tròn đặc Φ8 Pomina	kg					16.182	17.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ10 Pomina CB300	cây		6,25 kg/cây			100.000	110.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ12 Pomina CB300	cây		9,77 kg/cây			156.364	172.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ14 Pomina CB300	cây		13,45 kg/cây			215.182	236.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ16 Pomina CB300	cây		17,56 kg/cây			281.000	309.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ18 Pomina CB300	cây		22,23 kg/cây			355.636	391.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB300): Thép gân Φ20 Pomina CB300	cây		27,45 kg/cây			439.182	483.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ10 Pomina CB400	cây		6,93 kg/cây			110.909	122.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ12 Pomina CB400	cây		9,98 kg/cây			158.818	174.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
11			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ14 Pomina CB400	cây		13,60 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		216.364	238.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ16 Pomina CB400	cây		17,76 kg/cây			282.545	310.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ18 Pomina CB400	cây		22,47 kg/cây			357.455	393.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ20 Pomina CB400	cây		27,75 kg/cây			441.455	485.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ22 Pomina CB400	cây		33,54 kg/cây			533.636	587.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Thép gân (Thép vằn) (POMINA CB400): Thép gân Φ25 Pomina CB400	cây		43,70 kg/cây			695.273	764.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ6 Vinakyoei	kg					16.455	18.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép tròn đặc Φ8 Vinakyoei	kg					16.455	18.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ10 Vinakyoei	cây		6,93 kg/cây			114.000	125.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ12 Vinakyoei	cây		9,98 kg/cây			162.364	178.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ14 Vinakyoei	cây		13,60 kg/cây			221.273	243.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ16 Vinakyoei	cây		17,76 kg/cây			289.000	317.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ18 Vinakyoei	cây		22,47 kg/cây			365.636	402.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ20 Vinakyoei	cây		27,75 kg/cây			451.545	496.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ22 Vinakyoei	cây		33,54 kg/cây			545.818	600.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Thép gân (Thép vằn) (VINAKYOEI): Thép gân Φ25 Vinakyoei	cây		43,70 kg/cây			711.091	782.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây			35.909	39.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây			40.636	44.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây			45.182	49.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây			53.818	59.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây			52.273	57.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (1,1 li)	cây		3,04 kg/cây			62.182	68.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (0,9 li)	cây		3,21 kg/cây			66.273	72.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,0 li)	cây		3,54 kg/cây			72.455	79.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,1 li)	cây		3,87 kg/cây			79.182	87.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (0,9 li)	cây		4,06 kg/cây			83.818	92.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,0 li)	cây		4,48 kg/cây			91.636	100.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,1 li)	cây		4,91 kg/cây			100.455	110.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,2 li)	cây		5,33 kg/cây			109.000	119.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
40			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		101.182	111.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây			111.091	122.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây			121.545	133.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây			132.182	145.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 30x30 (1,4 li)	cây		7,47 kg/cây			152.818	168.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
45			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,0 li)	cây		7,31 kg/cây			149.545	164.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,1 li)	cây		8,02 kg/cây			164.091	180.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
47			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,2 li)	cây		8,72 kg/cây			178.364	196.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
48			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,4 li)	cây		10,11 kg/cây			206.818	227.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
49			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 40x40 (1,7 li)	cây		12,16 kg/cây			248.727	273.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
50			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,1 li)	cây		10,09 kg/cây			206.364	227.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
51			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,4 li)	cây		12,74 kg/cây			260.636	286.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
52			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 50x50 (1,7 li)	cây		15,38 kg/cây			314.636	346.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
53			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,7 li)	cây		2,46 kg/cây			50.818	55.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
54			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,8 li)	cây		2,79 kg/cây			57.636	63.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
55			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (0,9 li)	cây		3,12 kg/cây			64.455	70.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
56			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 13x26 (1,1 li)	cây		3,77 kg/cây			77.091	84.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
57			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây			101.182	111.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
58			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây			111.091	122.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
59			Thép hình (HOA SEN): Ống thép mạ kẽm HS 20x40 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây			121.545	133.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
60			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li)	cây		1,74 kg/cây			35.182	38.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
61			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li)	cây		1,97 kg/cây			39.818	43.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
62			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (0,9 li)	cây		2,19 kg/cây			44.273	48.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
63			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 14x14 (1,1 li)	cây		2,63 kg/cây			52.727	58.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
64			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (0,9 li)	cây		2,53 kg/cây			51.273	56.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
65			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 16x16 (1,1 li)	cây		3,04 kg/cây			60.909	67.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
66			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (0,9 li)	cây		3,21 kg/cây			64.909	71.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
67			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,0 li)	cây		3,54 kg/cây			71.000	78.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
68			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 20x20 (1,1 li)	cây		3,87 kg/cây			77.636	85.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
69			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (0,9 li)	cây		4,06 kg/cây			82.182	90.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
70			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,0 li)	cây		4,48 kg/cây			89.818	98.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
71			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,1 li)	cây		4,91 kg/cây			98.455	108.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
72			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 25x25 (1,2 li)	cây		5,33 kg/cây			106.818	117.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
73			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (0,9 li)	cây		4,90 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		99.182	109.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
74			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,0 li)	cây		5,43 kg/cây			108.909	119.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
75			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,1 li)	cây		5,94 kg/cây			119.091	131.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
76			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,2 li)	cây		6,46 kg/cây			129.545	142.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
77			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 30x30 (1,4 li)	cây		7,47 kg/cây			149.727	164.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
78			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,0 li)	cây		7,31 kg/cây			146.545	161.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
79			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,1 li)	cây		8,02 kg/cây			160.818	176.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
80			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,2 li)	cây		8,72 kg/cây			174.818	192.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
81			Thép hình (ỐNG THÉP MẠ KÈM HÒA PHÁT): Ống thép mạ kẽm HP 40x40 (1,4 li)	cây		10,11 kg/cây			202.727	223.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
82			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li)	cây		2,20 kg/cây			42.364	46.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
83			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li)	cây		2,54 kg/cây			48.909	53.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
84			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li)	cây		2,89 kg/cây			55.182	60.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
85			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,0 li)	cây		3,24 kg/cây			61.818	68.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
86			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,1 li)	cây		3,59 kg/cây			68.545	75.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
87			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,2 li)	cây		3,94 kg/cây			75.182	82.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
88			Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,4 li)	cây		4,64 kg/cây			88.545	97.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
89			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,7 li)	cây		1,54 kg/cây			29.636	32.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
90			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,8 li)	cây		1,79 kg/cây			34.455	37.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
91			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,9 li)	cây		2,03 kg/cây			38.727	42.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
92			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,0 li)	cây		2,28 kg/cây			43.545	47.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
93			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,1 li)	cây		2,52 kg/cây			48.091	52.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
94			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,2 li)	cây		2,77 kg/cây			52.909	58.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
95			Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,4 li)	cây		3,26 kg/cây			62.273	68.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
96			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,7 li)	cây		2,26 kg/cây			43.545	47.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
97			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,8 li)	cây		2,61 kg/cây			50.273	55.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
98			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,9 li)	cây		2,97 kg/cây			56.727	62.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
99			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,0 li)	cây		3,33 kg/cây			63.545	69.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
100			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,1 li)	cây		3,69 kg/cây			70.455	77.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
101			Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,2 li)	cây		4,04 kg/cây			77.091	84.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
102			Thép hình khác (V,U,I): V25 vừa	cây		5,00 kg/cây			91.818	101.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
103			Thép hình khác (V,U,I): V30 mỏng	cây		5,00 kg/cây			90.455	99.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
104			Thép hình khác (V,U,I): V30 vừa	cây		6,00 kg/cây			104.545	115.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
105			Thép hình khác (V,U,I): V30 dày (3 li)	cây		7,10 kg/cây			124.091	136.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
106			Thép hình khác (V,U,I): V40 mỏng	cây		8,00 kg/cây			135.909	149.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
107			Thép hình khác (V,U,I): V40 vừa	cây		8,50 kg/cây	Công ty TNHH SX XD TM và DV Huỳnh Anh		143.636	158.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
108			Thép hình khác (V,U,I): V40 (9kg)	cây		9,00 kg/cây			152.273	167.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
109			Thép hình khác (V,U,I): V40 (3.0 li)	cây		11,00 kg/cây			184.091	202.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
110			Thép hình khác (V,U,I): V40 (3.5 li)	cây		12,00 kg/cây			200.909	221.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
111			Thép hình khác (V,U,I): V40 (4 li)	cây		13,00 kg/cây			217.273	239.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
112			Thép hình khác (V,U,I): V50 mỏng	cây		12,00 kg/cây			204.091	224.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
113			Thép hình khác (V,U,I): V50 (3 li)	cây		14,00 kg/cây			234.091	257.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
114			Thép hình khác (V,U,I): V50 (4 li)	cây		17,00 kg/cây			284.545	313.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
115			Thép hình khác (V,U,I): V50 (4li5)	cây		19,00 kg/cây			317.727	349.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
116			Thép hình khác (V,U,I): V50 (5 li)	cây		21,00 kg/cây			351.364	386.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
117			Thép hình khác (V,U,I): V63 (4 li)	cây		23,00 kg/cây			389.091	428.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
118			Thép hình khác (V,U,I): V63 (5 li) - An Khánh	cây		27,00 kg/cây			488.545	537.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
119			Thép hình khác (V,U,I): V63 (6 li) - An Khánh	cây		31,00 kg/cây			579.000	636.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
121			Thép hình khác (V,U,I): V70 (7 li) - An Khánh	cây		43,00 kg/cây			778.545	856.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
122			Thép hình khác (V,U,I): V75 (6 li) - An Khánh	cây		37,00 kg/cây			717.545	789.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
123			Thép hình khác (V,U,I): V75 (8 li) - An Khánh	cây		52,00 kg/cây			957.000	1.052.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
124			Thép hình khác (V,U,I): V80 (7 li) - An Khánh	cây		48,00 kg/cây			879.000	966.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
125			Thép hình khác (V,U,I): V80 (8 li) - An Khánh	cây		55,00 kg/cây			1.047.000	1.151.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
126			Thép hình khác (V,U,I): I100 - An Khánh	cây		42,00 kg/cây			714.000	785.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
127			Thép hình khác (V,U,I): I120 - An Khánh	cây		52,00 kg/cây			882.545	970.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
128			Thép hình khác (V,U,I): I150 - An Khánh	cây		78,00 kg/cây			1.440.000	1.584.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
129			Thép hình khác (V,U,I): U50 vừa - Vinaone	cây		12,00 kg/cây			366.000	402.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
130			Thép hình khác (V,U,I): U65 vừa - An Khánh	cây		17,00 kg/cây			412.000	453.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
131			Thép hình khác (V,U,I): U80 vừa - An Khánh	cây		23,00 kg/cây			379.000	416.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
132			Thép hình khác (V,U,I): U80 dày - An Khánh	cây		31,00 kg/cây			511.000	562.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
133			Thép hình khác (V,U,I): U100 vừa - An Khánh	cây		32,50 kg/cây			527.545	580.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
134			Thép hình khác (V,U,I): U100 dày - An Khánh	cây		45,00 kg/cây			751.000	826.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
135			Thép hình khác (V,U,I): U120 vừa - An Khánh	cây		42,00 kg/cây			692.000	761.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
136			Thép hình khác (V,U,I): U120 dày - An Khánh	cây		55,00 kg/cây			917.545	1.009.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
137			Thép hình khác (V,U,I): U140 vừa - An Khánh	cây		53,00 kg/cây			935.545	1.029.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
138			Thép hình khác (V,U,I): U140 dày - An Khánh	cây		65,00 kg/cây			1.164.000	1.280.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
139			Thép hình khác (V,U,I): U160 vừa - An Khánh	cây		72,00 kg/cây			1.325.545	1.458.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
140			Thép hình khác (V,U,I): U160 dày - An Khánh	cây		80,00 kg/cây			1.489.545	1.638.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
141			Lưới thép: Lưới thép mạ kẽm (B40)	kg					17.273	19.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
142			Lưới thép: Kẽm gai	kg					17.455	19.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
X.2		Thép xây dựng	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Công văn số 03/2023/CV-HD ngày 11/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 12/01/2023										
1			Sắt Φ 6 Nhật	kg		6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy+H1280		17.391	19.130		Giao toàn tỉnh	VAT10%
2			Sắt Φ 8 Nhật	kg		8.0 mm			17.391	19.130		Giao toàn tỉnh	VAT10%
3			Sắt Φ 10 gân Nhật	cây		11m70			120.364	132.400		Giao toàn tỉnh	VAT10%
4			Sắt Φ 12 gân Nhật	cây		11m70			171.818	189.000		Giao toàn tỉnh	VAT10%
5			Sắt Φ 14 gân Nhật	cây		11m70			233.636	257.000		Giao toàn tỉnh	VAT10%
6			Sắt Φ 16 gân Nhật	cây		11m70			305.455	336.000		Giao toàn tỉnh	VAT10%
7			Sắt Φ 18 gân Nhật	cây		11m70			386.545	425.200		Giao toàn tỉnh	VAT10%
8			Sắt Φ 20 gân Nhật	cây		11m70			480.909	529.000		Giao toàn tỉnh	VAT10%
9			Sắt Φ 22 gân Nhật	cây		11m70			581.727	639.900		Giao toàn tỉnh	VAT10%
10			Sắt Φ 25 gân Nhật	cây		11m70			757.364	833.100		Giao toàn tỉnh	VAT10%
11			Sắt Φ 14 Trơn Nhật	cây		12m00			255.636	281.200		Giao toàn tỉnh	VAT10%
12			Sắt Φ 16 Trơn Nhật	cây		12m00			333.455	366.800		Giao toàn tỉnh	VAT10%
13			Sắt Φ 18 Trơn Nhật	cây		12m00			421.818	464.000		Giao toàn tỉnh	VAT10%
14			Sắt Φ 20 Trơn Nhật	cây		12m00			523.818	576.200		Giao toàn tỉnh	VAT10%
15			Sắt Φ 22 Trơn Nhật	cây		12m00			633.091	696.400		Giao toàn tỉnh	VAT10%
X.3		Thép xây dựng	Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One (Bảng báo giá ngày 01/11/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 0.95-2.50mm			22.791	25.000		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
2			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày >= 2.55mm	Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One		22.609	24.800		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
3			Thép vuông, hộp, ống đen Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Ống thép đen Φ168-Φ273mm, độ dày 4.00-10.00mm			22.791	25.000		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
4			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 1.00-2.00mm			23.427	25.700		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
5			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 2.05-3.00mm			25.336	27.800		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
6			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày 3.00-5.00mm	Công ty cổ phần sản xuất thép Vina One		25.791	28.300		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
7			Thép vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One	đồng/kg	ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố	Độ dày > 5.00mm			25.791	28.300		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
8			Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273mm	đồng/kg	BS 1387/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 1.60mm - 2.00mm			25.518	28.000		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
9			Thép hình cán nóng Vina One chữ U - V - I	đồng/kg	JIS 3101/ theo tiêu chuẩn công bố				18.700	20.500		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
10			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.40mm			100.709	110.710		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
11			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			111.056	122.092		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
12			Tôn lạnh Vina One AZ100	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			121.756	133.862		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
13			Tôn lạnh Vina One AZ150	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			122.324	134.486		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
14			Tôn lạnh Vina One AZ150	đồng/mét	JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			130.978	144.006		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
15			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.40mm			107.871	118.588		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
16			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.45mm			118.637	130.431		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
17			Tôn lạnh màu Vina One	đồng/mét	JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố	Dày 0.50mm			127.291	139.950		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
18			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 100, dày 2,0 ly			72.275	79.433		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
19			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 150, dày 2,0 ly			83.612	91.903		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
20			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C75 x 200, dày 2,0 ly			107.185	117.833		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
21			Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C85 x 250, dày 2,0 ly			126.873	139.490		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
22			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 100, dày 2,0 ly			93.185	102.433		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
23			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C50 x 150, dày 2,0 ly			109.766	120.673		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
24			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C75 x 200, dày 2,0 ly			130.164	143.110		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
25			Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One	đồng/mét	VNO - 03/ theo tiêu chuẩn công bố	C85 x 250, dày 2,0 ly			151.419	166.491		Giao tại TP Tây Ninh	VAT 10%
X.4		Thép xây dựng	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (Theo Công văn số 0380\ CV.22/VASG-PKD ngày 05/10/2022); mức giá áp dụng từ ngày 05/10/2022 cho đến khi có thông báo mới										
1			Thép cuộn (VAS): Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1661-1:2008		Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG)		15.670	17.237		Giao tại nhà máy	VAT 10%
2			Thép cuộn (VAS): Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1661-1:2008				15.620	17.182		Giao tại nhà máy	VAT 10%
3			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				15.720	17.292		Giao tại nhà máy	VAT 10%
4			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				15.520	17.072		Giao tại nhà máy	VAT 10%
5			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB600)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				15.350	16.885		Giao tại nhà máy	VAT 10%
6			Thép thanh vằn (VAS): Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB600)	kg	TCVN 1661-1:2008 ASTM A616/A616M-20				15.200	16.720		Giao tại nhà máy	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
XI.1		Vật liệu tấm lợp, bao che	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (Bảng giá sản phẩm ngày 16/02/2022); mức giá áp dụng từ ngày 16/02/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Ngói 10	Viên	QCVN 16:2019/BXD	433x320x13.5mm	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai		25.926			Giao toàn tỉnh	
2			Ngói 22	Viên	QCVN 16:2019/BXD	335x214x11 mm			15.278			Giao toàn tỉnh	
3			Ngói nóc	Viên	QCVN 16:2019/BXD	380x225/192x14.5 mm			29.630			Giao toàn tỉnh	
4			Ngói nóc cuối	Viên	QCVN 16:2019/BXD	385x186x14.5 mm			52.778			Giao toàn tỉnh	
5			Ngói chạc 3	Viên	QCVN 16:2019/BXD	309x401x15 mm			75.000			Giao toàn tỉnh	
6			Ngói chạc 4	Viên	QCVN 16:2019/BXD	447x447x15 mm			100.000			Giao toàn tỉnh	
7			Ngói vảy cá	Viên	QCVN 16:2019/BXD	265x160x12.5 mm			8.333			Giao toàn tỉnh	
8			Ngói mũi hài 120	Viên	QCVN 16:2019/BXD	140x140x10.5 mm			4.630			Giao toàn tỉnh	
9			Ngói mũi hài 65	Viên	QCVN 16:2019/BXD	265x160x12.5 mm			9.259			Giao toàn tỉnh	
10			Ngói mũi hài 50	Viên	QCVN 16:2019/BXD	270x200x16 mm			12.037			Giao toàn tỉnh	
11			Ngói tiểu	Viên	QCVN 16:2019/BXD	180x91/64x8.5 mm			9.259			Giao toàn tỉnh	
12			Âm dương	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x220x11 mm			9.722			Giao toàn tỉnh	
13			Bộ viên âm dương	Viên	QCVN 16:2019/BXD	5 bộ/ met dài			66.667			Giao toàn tỉnh	
14			Ngói nóc nhỏ	Viên	QCVN 16:2019/BXD	200x117/99x11 mm			11.111			Giao toàn tỉnh	
XI.2			Công ty TNHH Tôn POMINA (Công văn số 32/2023/CBG-PMN ngày 01/01/2023), mức giá áp dụng từ 01/01/2023 đến khi có thông báo mới										
1		Tôn lạnh	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G55	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015		Công ty TNHH Tôn POMINA		67.773	74.550		Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G55	kg/m					72.414	79.655			VAT 10%
3			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G55	kg/m					88.004	96.804			VAT 10%
4			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G55	kg/m					98.608	108.469			VAT 10%
5			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G55	kg/m					107.784	118.562			VAT 10%
6			Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G55	kg/m					116.035	127.638			VAT 10%
7		Tôn lạnh Solar	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G55	kg/m					124.043	136.447			VAT 10%
8			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G55	kg/m					100.343	110.377			VAT 10%
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G55	kg/m					109.758	120.734			VAT 10%
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G55	kg/m					118.239	130.063			VAT 10%
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G55	kg/m					126.483	139.131			VAT 10%
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G55	kg/m					136.931	150.624			VAT 10%
13		Tôn lạnh màu	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty TNHH Tôn POMINA		75.409	82.950		Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550						81.494	89.643			VAT 10%
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550						94.268	103.695			VAT 10%
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550						104.354	114.789			VAT 10%
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550						114.157	125.573			VAT 10%
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550						123.492	135.841			VAT 10%
19		Tôn lạnh màu Solar	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550						143.415	157.756			VAT 10%
20			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550						111.340	122.474			VAT 10%
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550						122.614	134.875			VAT 10%
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550						131.283	144.411			VAT 10%
23			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550						141.382	155.520			VAT 10%
24			Tôn lạnh màu ShieldViet	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550		kg/m				120.611	132.672		
25		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550		kg/m					131.736	144.910			VAT 10%
26		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550		kg/m					141.920	156.112			VAT 10%
27		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550		kg/m					151.235	166.359			VAT 10%
28		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550		kg/m					164.645	181.109			VAT 10%
XII		Vật tư ngành nước	Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh (Công văn số 16.06/ĐKG ngày 16/6/2022), mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến khi có thông báo mới										
XII.1			Ống nhựa HDPE PE100										
1			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 12,5- Dày 2 mm	m					9.790			Giao toàn tỉnh	
2			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 16 - Dày 2,3 mm	m					11.690			Giao toàn tỉnh	
3			Ống nhựa HDPE PE100 D 25 - PN 20 - Dày 3 mm	m					13.690			Giao toàn tỉnh	
4			Ống nhựa HDPE PE100 D 27 - PN 16 - Dày 3,2 mm	m					15.600			Giao toàn tỉnh	
5			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 10 - Dày 2 mm	m					13.140			Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
6			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 12,5 - Dày 2,4 mm	m					16.040			Giao toàn tỉnh	
7			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 16 - Dày 3 mm	m					18.760			Giao toàn tỉnh	
8			Ống nhựa HDPE PE100 D 32 - PN 20 - Dày 3,6 mm	m					22.570			Giao toàn tỉnh	
9			Ống nhựa HDPE PE100 D 34 - PN 16 - Dày 3,8 mm	m					22.570			Giao toàn tỉnh	
10			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 8 - Dày 2 mm	m					16.590			Giao toàn tỉnh	
11			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 10 - Dày 2,4 mm	m					20.030			Giao toàn tỉnh	
12			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 12,5 - Dày 3 mm	m					24.200			Giao toàn tỉnh	
13			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 16 - Dày 3,7 mm	m					29.090			Giao toàn tỉnh	
14			Ống nhựa HDPE PE100 D 40 - PN 20 - Dày 4,5 mm	m					34.530			Giao toàn tỉnh	
15			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 8 - Dày 2,4 mm	m					25.740			Giao toàn tỉnh	
16			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 10 - Dày 3 mm	m					30.730			Giao toàn tỉnh	
17			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 12,5 - Dày 3,7 mm	m					36.980			Giao toàn tỉnh	
18			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 16 - Dày 4,6 mm	m					45.140			Giao toàn tỉnh	
19			Ống nhựa HDPE PE100 D 50 - PN 20 - Dày 5,6 mm	m					53.380			Giao toàn tỉnh	
20			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 8 - Dày 3 mm	m					39.970			Giao toàn tỉnh	
21			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 10 - Dày 3,8 mm	m					49.130			Giao toàn tỉnh	
22			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 12,5 - Dày 4,7 mm	m					59.550			Giao toàn tỉnh	
23			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 16 - Dày 5,8 mm	m					70.970			Giao toàn tỉnh	
24			Ống nhựa HDPE PE100 D 63 - PN 20 - Dày 7,1 mm	m					85.020			Giao toàn tỉnh	
25			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 8 - Dày 3,6 mm	m					56.830			Giao toàn tỉnh	
26			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 10 - Dày 4,5 mm	m					70.060			Giao toàn tỉnh	
27			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 12,5 - Dày 5,6 mm	m					84.470			Giao toàn tỉnh	
28			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 16 - Dày 6,8 mm	m					100.790			Giao toàn tỉnh	
29			Ống nhựa HDPE PE100 D 75 - PN 20 - Dày 8,4 mm	m					120.360			Giao toàn tỉnh	
30			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 8 - Dày 4,3 mm	m					89.730			Giao toàn tỉnh	
31			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 10 - Dày 5,4 mm	m					99.430			Giao toàn tỉnh	
32			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 12,5 - Dày 6,7 mm	m					120.180			Giao toàn tỉnh	
33			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 16 - Dày 8,2 mm	m					144.290			Giao toàn tỉnh	
34			Ống nhựa HDPE PE100 D 90 - PN 20 - Dày 10,1 mm	m					172.750			Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
35			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 6 - Dày 4,2 mm	m					96.980			Giao toàn tỉnh	
36			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 8 - Dày 5,3 mm	m					120.460			Giao toàn tỉnh	
37			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 10 - Dày 6,6 mm	m					150.640			Giao toàn tỉnh	
38			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 12,5 - Dày 8,1 mm	m					180.000			Giao toàn tỉnh	
39			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 16 - Dày 10 mm	m					217.350			Giao toàn tỉnh	
40			Ống nhựa HDPE PE100 D 110 - PN 20 - Dày 12,3 mm	m					261.580			Giao toàn tỉnh	
41			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 6 - Dày 4,8 mm	m					125.440			Giao toàn tỉnh	
42			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 8 - Dày 6 mm	m					155.530			Giao toàn tỉnh	
43			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 10 - Dày 7,4 mm	m					190.150			Giao toàn tỉnh	
44			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 12,5 - Dày 9,2 mm	m					231.760			Giao toàn tỉnh	
45			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 16 - Dày 11,4 mm	m					281.150			Giao toàn tỉnh	
46			Ống nhựa HDPE PE100 D 125 - PN 20 - Dày 14 mm	m					335.260			Giao toàn tỉnh	
47			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 6 - Dày 5,4 mm	m					157.440			Giao toàn tỉnh	
48			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 8 - Dày 6,7 mm	m					193.690			Giao toàn tỉnh	
49			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 10 - Dày 8,3 mm	m					237.380			Giao toàn tỉnh	
50			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 12,5 - Dày 10,3 mm	m					287.500			Giao toàn tỉnh	
51			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 16 - Dày 12,7 mm	m					348.590			Giao toàn tỉnh	
52			Ống nhựa HDPE PE100 D 140 - PN 20 - Dày 15,7 mm	m					419.280			Giao toàn tỉnh	
53			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 6 - Dày 6,2 mm	m					206.290			Giao toàn tỉnh	
54			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 8 - Dày 7,7 mm	m					254.330			Giao toàn tỉnh	
55			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 10 - Dày 9,5 mm	m					311.970			Giao toàn tỉnh	
56			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 12,5 - Dày 11,8 mm	m					375.140			Giao toàn tỉnh	
57			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 16 - Dày 14,6 mm	m					460.980			Giao toàn tỉnh	
58			Ống nhựa HDPE PE100 D 160 - PN 20 - Dày 17,9 mm	m					549.980			Giao toàn tỉnh	
59			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 6 - Dày 6,9 mm	m					257.770			Giao toàn tỉnh	
60			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 8 - Dày 8,6 mm	m					320.220			Giao toàn tỉnh	
61			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 10 - Dày 10,7 mm	m					392.730			Giao toàn tỉnh	
62			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 12,5 - Dày 13,3 mm	m					478.290			Giao toàn tỉnh	
63			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 16 - Dày 16,4 mm	m					579.890			Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
64			Ống nhựa HDPE PE100 D 180 - PN 20 - Dày 20,1 mm	m			Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh		695.360			Giao toàn tỉnh	
65			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 6 - Dày 7,7 mm	m					320.130			Giao toàn tỉnh	
66			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 8 - Dày 9,6 mm	m					398.890			Giao toàn tỉnh	
67			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 10 - Dày 11,9 mm	m					492.160			Giao toàn tỉnh	
68			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 12,5 - Dày 14,7 mm	m					568.050			Giao toàn tỉnh	
69			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 16 - Dày 18,2 mm	m					725.540			Giao toàn tỉnh	
70			Ống nhựa HDPE PE100 D 200 - PN 20 - Dày 22,4 mm	m					865.120			Giao toàn tỉnh	
71			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 6 - Dày 8,6 mm	m					401.610			Giao toàn tỉnh	
72			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 8 - Dày 10,8 mm	m					502.310			Giao toàn tỉnh	
73			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 10 - Dày 13,4 mm	m					604.910			Giao toàn tỉnh	
74			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 12,5 - Dày 16,6 mm	m					740.860			Giao toàn tỉnh	
75			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 16 - Dày 20,5 mm	m					887.060			Giao toàn tỉnh	
76			Ống nhựa HDPE PE100 D 225 - PN 20 - Dày 25,2 mm	m					1.069.960			Giao toàn tỉnh	
77			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 6 - Dày 9,6 mm	m					497.500			Giao toàn tỉnh	
78			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 8 - Dày 11,9 mm	m					612.970			Giao toàn tỉnh	
79			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 10 - Dày 14,8 mm	m					749.470			Giao toàn tỉnh	
80			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 12,5 - Dày 18,4 mm	m					921.140			Giao toàn tỉnh	
81			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 16 - Dày 22,7 mm	m					1.103.590			Giao toàn tỉnh	
82			Ống nhựa HDPE PE100 D 250 - PN 20 - Dày 27,9 mm	m					1.320.390			Giao toàn tỉnh	
83			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 6 - Dày 10,7 mm	m					616.960			Giao toàn tỉnh	
84			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 8 - Dày 13,4 mm	m					781.920			Giao toàn tỉnh	
85			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 10 - Dày 16,6 mm	m					933.830			Giao toàn tỉnh	
86			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 12,5 - Dày 20,6 mm	m					1.154.890			Giao toàn tỉnh	
87			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 16 - Dày 25,4 mm	m					1.383.110			Giao toàn tỉnh	
88			Ống nhựa HDPE PE100 D 280 - PN 20 - Dày 31,3 mm	m					1.653.840			Giao toàn tỉnh	
89			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 6 - Dày 12,1 mm	m					786.720			Giao toàn tỉnh	
90			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 8 - Dày 15 mm	m					979.510			Giao toàn tỉnh	
91			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 10 - Dày 18,7 mm	m					1.189.150			Giao toàn tỉnh	
92			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 12,5 - Dày 23,2 mm	m					1.444.470			Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
93			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 16 - Dày 28,6 mm	m					1.750.730			Giao toàn tỉnh	
94			Ống nhựa HDPE PE100 D 315 - PN 20 - Dày 35,2 mm	m					2.106.840			Giao toàn tỉnh	
95			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 6 - Dày 13,6 mm	m					999.270			Giao toàn tỉnh	
96			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 8 - Dày 16,9 mm	m					1.231.750			Giao toàn tỉnh	
97			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 10 - Dày 21,1 mm	m					1.511.180			Giao toàn tỉnh	
98			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 12,5 - Dày 26,1 mm	m					1.832.030			Giao toàn tỉnh	
99			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 16 - Dày 32,2 mm	m					2.222.590			Giao toàn tỉnh	
100			Ống nhựa HDPE PE100 D 355 - PN 20 - Dày 39,7 mm	m					2.672.680			Giao toàn tỉnh	
101			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 6 - Dày 15,3 mm	m					1.260.660			Giao toàn tỉnh	
102			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 8 - Dày 19,1 mm	m					1.579.610			Giao toàn tỉnh	
103			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 10 - Dày 23,7 mm	m					1.920.220			Giao toàn tỉnh	
104			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 12,5 - Dày 29,4 mm	m					2.319.380			Giao toàn tỉnh	
105			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 16 - Dày 36,3 mm	m					2.832.480			Giao toàn tỉnh	
106			Ống nhựa HDPE PE100 D 400 - PN 20 - Dày 44,7 mm	m					3.403.940			Giao toàn tỉnh	
107			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 6 - Dày 17,2 mm	m					1.611.060			Giao toàn tỉnh	
108			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 8 - Dày 21,5 mm	m					1.982.760			Giao toàn tỉnh	
109			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 10 - Dày 26,7 mm	m					2.426.430			Giao toàn tỉnh	
110			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 12,5 - Dày 33,1 mm	m					2.932.540			Giao toàn tỉnh	
111			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 16 - Dày 40,9 mm	m					3.585.120			Giao toàn tỉnh	
112			Ống nhựa HDPE PE100 D 450 - PN 20 - Dày 50,3 mm	m					4.303.140			Giao toàn tỉnh	
113			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 6 - Dày 19,1 mm	m					1.962.010			Giao toàn tỉnh	
114			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 8 - Dày 23,9 mm	m					2.459.690			Giao toàn tỉnh	
115			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 10 - Dày 29,7 mm	m					3.017.380			Giao toàn tỉnh	
116			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 12,5 - Dày 36,8 mm	m					3.649.560			Giao toàn tỉnh	
117			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 16 - Dày 45,4 mm	m					4.444.170			Giao toàn tỉnh	
118			Ống nhựa HDPE PE100 D 500 - PN 20 - Dày 55,8 mm	m					5.322.530			Giao toàn tỉnh	
119			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 6 - Dày 21,4 mm	m					2.694.620			Giao toàn tỉnh	
120			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 8 - Dày 26,7 mm	m					3.322.730			Giao toàn tỉnh	
121			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 10 - Dày 33,2 mm	m					4.079.540			Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
122			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 12,5 - Dày 41,2 mm	m					4.979.560			Giao toàn tỉnh	
123			Ống nhựa HDPE PE100 D 560 - PN 16 - Dày 50,8 mm	m					6.014.630			Giao toàn tỉnh	
124			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 6 - Dày 24,1 mm	m					3.414.270			Giao toàn tỉnh	
125			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 8 - Dày 30 mm	m					4.198.280			Giao toàn tỉnh	
126			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 10 - Dày 37,4 mm	m					5.167.180			Giao toàn tỉnh	
127			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 12,5 - Dày 46,3 mm	m					6.293.790			Giao toàn tỉnh	
128			Ống nhựa HDPE PE100 D 630 - PN 16 - Dày 57,2 mm	m					7.145.770			Giao toàn tỉnh	
129			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 6 - Dày 27,2 mm	m					4.346.920			Giao toàn tỉnh	
130			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 8 - Dày 33,9 mm	m					5.352.980			Giao toàn tỉnh	
131			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 10 - Dày 42,1 mm	m					6.566.600			Giao toàn tỉnh	
132			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 12,5 - Dày 52,2 mm	m					8.007.720			Giao toàn tỉnh	
133			Ống nhựa HDPE PE100 D 710 - PN 16 - Dày 64,5 mm	m					9.694.470			Giao toàn tỉnh	
134			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 6 - Dày 30,6 mm	m					5.505.250			Giao toàn tỉnh	
135			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 8 - Dày 38,1 mm	m					6.785.040			Giao toàn tỉnh	
136			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 10 - Dày 47,4 mm	m					8.326.760			Giao toàn tỉnh	
137			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 12,5 - Dày 58,8 mm	m					10.165.800			Giao toàn tỉnh	
138			Ống nhựa HDPE PE100 D 800 - PN 16 - Dày 72,6 mm	m					12.307.000			Giao toàn tỉnh	
139			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 6 - Dày 34,4 mm	m					6.962.690			Giao toàn tỉnh	
140			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 8 - Dày 42,9 mm	m					8.585.080			Giao toàn tỉnh	
141			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 10 - Dày 53,3 mm	m					10.532.850			Giao toàn tỉnh	
142			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 12,5 - Dày 66,2 mm	m					12.868.550			Giao toàn tỉnh	
143			Ống nhựa HDPE PE100 D 900 - PN 16 - Dày 81,7 mm	m					15.562.260			Giao toàn tỉnh	
144			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 6 - Dày 38,2 mm	m					8.591.420			Giao toàn tỉnh	
145			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 8 - Dày 47,7 mm	m					10.607.170			Giao toàn tỉnh	
146			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 10 - Dày 59,3 mm	m					13.017.190			Giao toàn tỉnh	
147			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 12,5 - Dày 72,5 mm	m					15.673.750			Giao toàn tỉnh	
148			Ống nhựa HDPE PE100 D 1000 - PN 16 - Dày 90,2 mm	m					19.106.150			Giao toàn tỉnh	
149			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 6 - Dày 45,9 mm	m					12.412.400			Giao toàn tỉnh	
150			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 8 - Dày 57,2 mm	m					15.313.400			Giao toàn tỉnh	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
151			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 10 - Dày 67,9 mm	m			Công ty TNHH MTV HADA Tây Ninh		17.985.900			Giao toàn tỉnh	
152			Ống nhựa HDPE PE100 D 1200 - PN 12,5 - Dày 88,2 mm	m					22.924.600			Giao toàn tỉnh	
XII.2			Ống nhựa PPR										
1			Ống nhựa PPR - D20 x 1.9mm - PN10	m					18.100	19.910		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Ống nhựa PPR - D20 x 2.3mm - PN10	m					21.300	23.430		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Ống nhựa PPR - D20 x 2.8mm - PN16	m					23.600	25.960		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Ống nhựa PPR - D20 x 3.4mm - PN20	m					26.700	29.370		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Ống nhựa PPR - D20 x 4.1mm - PN25	m					30.500	33.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Ống nhựa PPR - D25 x 2.3mm - PN10	m					27.500	30.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Ống nhựa PPR - D25 x 2.8mm - PN10	m					37.800	41.580		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Ống nhựa PPR - D25 x 3.5mm - PN16	m					43.600	47.960		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Ống nhựa PPR - D25 x 4.2mm - PN20	m					47.300	52.030		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Ống nhựa PPR - D25 x 5.1mm - PN25	m					50.500	55.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Ống nhựa PPR - D32 x 2.9mm - PN10	m					50.100	55.110		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Ống nhựa PPR - D32 x 4.4mm - PN16	m					59.000	64.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Ống nhựa PPR - D32 x 5.4mm - PN20	m					69.100	76.010		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Ống nhựa PPR - D32 x 6.5mm - PN25	m					77.500	85.250		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			Ống nhựa PPR - D40 x 3.7mm - PN10	m					67.200	73.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			Ống nhựa PPR - D40 x 5.5mm - PN16	m					80.000	88.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Ống nhựa PPR - D40 x 6.7mm - PN20	m					107.100	117.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			Ống nhựa PPR - D40 x 8.1mm - PN25	m					119.800	131.780		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			Ống nhựa PPR - D50 x 4.6mm - PN10	m					98.500	108.350		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			Ống nhựa PPR - D50 x 6.9mm - PN16	m					127.200	139.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			Ống nhựa PPR - D50 x 8.3mm - PN20	m					166.500	183.150		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			Ống nhựa PPR - D50 x 10.1mm - PN25	m					186.200	204.820		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23			Ống nhựa PPR - D63 x 5.8mm - PN10	m					157.100	172.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Ống nhựa PPR - D63 x 8.6mm - PN16	m					200.000	220.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			Ống nhựa PPR - D63 x 10.5mm - PN20	m					262.800	289.080		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			Ống nhựa PPR - D63 x 12.7mm - PN25	m					299.400	329.340		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Ống nhựa PPR - D75 x 6.8mm - PN10	m					219.400	241.340		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			Ống nhựa PPR - D75 x 10.3mm - PN16	m					272.700	299.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			Ống nhựa PPR - D75 x 12.5mm - PN20	m					372.700	409.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			Ống nhựa PPR - D75 x 15.1mm - PN25	m					420.800	462.880		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			Ống nhựa PPR - D90 x 8.2mm - PN10	m					318.400	350.240		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			Ống nhựa PPR - D90 x 12.3mm - PN16	m					381.800	419.980		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			Ống nhựa PPR - D90 x 15mm - PN20	m					543.100	597.410		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			Ống nhựa PPR - D90 x 18.1mm - PN25	m					603.300	663.630		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			Ống nhựa PPR - D110 x 10mm - PN10	m					509.200	560.120		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			Ống nhựa PPR - D110 x 15.1mm - PN16	m					581.800	639.980		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			Ống nhựa PPR - D110 x 18.3mm - PN20	m					804.200	884.620		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			Ống nhựa PPR - D110 x 22.1mm - PN25	m					905.600	996.160		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			Ống nhựa PPR - D125 x 11.4mm - PN10	m					630.500	693.550		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			Ống nhựa PPR - D125 x 17.1mm - PN16	m					754.500	829.950		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			Ống nhựa PPR - D125 x 20.8mm - PN20	m					1.037.000	1.140.700		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			Ống nhựa PPR - D125 x 25.1mm - PN25	m					1.217.200	1.338.920		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			Ống nhựa PPR - D140 x 12.7mm - PN10	m					778.400	856.240		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			Ống nhựa PPR - D140 x 19.2mm - PN16	m					918.100	1.009.910		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
45			Ống nhựa PPR - D140 x 23.3mm - PN20	m					1.308.000	1.438.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46			Ống nhựa PPR - D140 x 28.1mm - PN25	m					1.596.300	1.755.930		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
47			Ống nhựa PPR - D160 x 14.6mm - PN10	m					1.058.000	1.163.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
48			Ống nhựa PPR - D160 x 21.9mm - PN16	m					1.272.700	1.399.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
49			Ống nhựa PPR - D160 x 26.6mm - PN20	m					1.736.500	1.910.150		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
50			Ống nhựa PPR - D160 x 32.1mm - PN25	m					2.076.900	2.284.590		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
51			Ống nhựa PPR - D180 x 16.40mm - PN10	m					1.640.000	1.804.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
52			Ống nhựa PPR - D180 x 24.60mm - PN16	m					2.280.000	2.508.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
53			Ống nhựa PPR - D180 x 29.00mm - PN20	m					2.680.000	2.948.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
54			Ống nhựa PPR - D180 x 36.10mm - PN25	m					3.080.000	3.388.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
55			Ống nhựa PPR - D200 x 18.20mm - PN10	m					1.990.000	2.189.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
56			Ống nhựa PPR - D200 x 27.40mm - PN16	m					2.820.000	3.102.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
57			Ống nhựa PPR - D200 x 33.20mm - PN20	m					3.300.000	3.630.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XIII.1		Vật tư ngành điện	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (Công văn số 173/CV-KDĐT ngày 09/01/2023); mức giá áp dụng trong quý I/2023										
1			Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	2.450	2.695		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2				mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		Việt Nam	4.070	4.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	4.660	5.126		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	6.570	7.227		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	8.430	9.273		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam	12.000	13.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7				mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam	19.460	21.406		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		Việt Nam	9.680	10.648		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9				mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V		Việt Nam	13.640	15.004		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10				mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V		Việt Nam	49.610	54.571		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)	mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV		Việt Nam	6.240	6.864		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV		Việt Nam	10.180	11.198		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV		Việt Nam	37.460	41.206		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV		Việt Nam	169.310	186.241		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV		Việt Nam	850.730	935.803		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16				mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV		Việt Nam	1.067.060	1.173.766		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV		Việt Nam	6.990	7.689		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18				mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		Việt Nam	9.010	9.911		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19				mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		Việt Nam	26.550	29.205		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20				mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	95.400	104.940		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21				mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV		Việt Nam	176.740	194.414		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22				mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV		Việt Nam	345.150	379.665		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
23				mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV		Việt Nam	533.930	587.323		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V		Việt Nam	20.040	22.044		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25				mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V		Việt Nam	42.530	46.783		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26				mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		Việt Nam	94.840	104.324		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V		Việt Nam	26.440	29.084		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28				mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Việt Nam	39.150	43.065		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
29				mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Việt Nam	81.680	89.848		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
30			Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Việt Nam	33.640	37.004		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
31				mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Việt Nam	49.840	54.824		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
32			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Việt Nam	147.040	161.744		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
33				mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Việt Nam	213.190	234.509		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
34				mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Việt Nam	1.116.000	1.227.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
35				mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Việt Nam	1.389.150	1.528.065		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
36			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Việt Nam	203.510	223.861		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
37				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Việt Nam	548.330	603.163		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
38				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Việt Nam	1.065.710	1.172.281		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
39				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Việt Nam	1.379.590	1.517.549		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
40			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		Việt Nam	261.230	287.353		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	395.210	434.731		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		Việt Nam	722.480	794.728		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.827.790	2.010.569		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44				mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		Việt Nam	2.716.430	2.988.073		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
45			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV		Việt Nam	245.590	270.149		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		Việt Nam	361.690	397.859		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
47				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam	642.940	707.234		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
48				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	1.240.200	1.364.220		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
49				mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		Việt Nam	1.635.750	1.799.325		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
50			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		Việt Nam	130.840	143.924		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
51				mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		Việt Nam	219.260	241.186		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
52				mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		Việt Nam	392.180	431.398		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
53				mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		Việt Nam	938.810	1.032.691		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
54			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV		Việt Nam	67.390	74.129		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
55				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV		Việt Nam	118.010	129.811		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
56				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	409.610	450.571		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
57				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		Việt Nam	1.207.800	1.328.580		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
58			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		Việt Nam	110.700	121.770		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
59				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		Việt Nam	227.480	250.228		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
60				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	583.540	641.894		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
61				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		Việt Nam	2.163.040	2.379.344		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
62			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV		Việt Nam	97.880	107.668		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
63				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV		Việt Nam	273.710	301.081		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
64				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV		Việt Nam	686.480	755.128		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
65				mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV		Việt Nam	3.394.130	3.733.543		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
66			Dây đồng trần xoắn (TCVN)	mét	TCVN - 5064	C-10		Việt Nam	34.860	38.346		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
67				mét	TCVN - 5064	C-50		Việt Nam	173.840	191.224		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
68			Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		Việt Nam	57.260	62.986		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
69				mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		Việt Nam	115.090	126.599		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
70				mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		Việt Nam	309.710	257.279		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
71			Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV		Việt Nam	21.160	23.276		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
72				mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	114.410	125.851		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
73				mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV		Việt Nam	327.600	360.360		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
74				mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	402.530	442.783		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
75			Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV		Việt Nam	40.050	44.055		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
76				mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	112.280	123.508		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
77				mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV		Việt Nam	355.280	390.808		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
78			Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		Việt Nam	411.750	452.925		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
79				mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		Việt Nam	968.740	1.065.614		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
80			Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi,	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		Việt Nam	1.028.590	1.131.449		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
81			ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV		Việt Nam	5.222.030	5.744.233		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
82			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		Việt Nam	7.330	8.063		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
83				mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV		Việt Nam	13.450	14.795		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
84				mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV		Việt Nam	42.000	46.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
85				mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV		Việt Nam	166.800	183.480		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
86			Dây nhôm lõi thép	mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		Việt Nam	17.640	19.404		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
87				mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		Việt Nam	34.170	37.587		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
88				mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		Việt Nam	85.070	93.577		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
89			Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		Việt Nam	41.000	45.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
90			Ổng luồn dây điện	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9 m		Việt Nam	20.420	22.462		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
91				ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H		Việt Nam	23.700	26.070		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
92				cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ổng luồn đàn hồi CAF-16		Việt Nam	190.880	209.968		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
93				cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ổng luồn đàn hồi CAF-20		Việt Nam	265.100	291.610		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
94			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam	102.490	112.739		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
95				mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		Việt Nam	890.330	979.363		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
96			Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC		Việt Nam	22.700	24.970		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
97				mét	TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC		Việt Nam	32.400	35.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
98				mét	IEC 60754-1	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC		Việt Nam	1.246.000	1.370.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XIII.2		Vật tư ngành điện	Công ty CP Dây Cáp điện DAPHACO (Công văn số 10.01ĐKG ngày 10/01/2023), mức giá áp dụng từ ngày 25/5/2022 đến khi có thông báo mới										
1			VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	TCVN 6610-3	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	5.839	6.423		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.351	10.286		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.460	15.906		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	21.907	24.098		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			VCm-10 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.465	43.412		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			VCm-16 - 0.6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	58.225	64.048		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			VCm-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	87.134	95.847		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			VCm-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	123.536	135.890		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			VCm-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	177.585	195.344		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			VCm-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	247.082	271.790		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			VCm-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	323.838	356.222		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			VCm-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	409.835	450.819		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			VCm-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	532.026	585.229		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			VCm-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	630.154	693.169		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
15			VCm-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	833.669	917.036		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
16			VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	mét	TCVN 6610-5	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.040.605	1.144.666		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
17			VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	7.339	8.073		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
18			VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.193	10.112		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
19			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	12.951	14.246		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
20			VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	20.862	22.948		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
21			VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	31.524	34.676		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
22			VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	47.129	51.842		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
23			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	4.429	4.872		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
24			VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	6.244	6.868		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
25			VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	8.009	8.810		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
26			VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	11.403	12.543		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
27			VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	18.484	20.332		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
28			VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	mét	TCVN 6610-5	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	8.276	9.104		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
29			VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	10.219	11.241		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
30			VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.361	15.797		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
31			VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	22.883	25.171		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
32			VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	34.157	37.573		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
33			VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét	AS/NZS 5000.1	100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	50.591	55.650		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
34			CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	4.320	4.752		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
35			CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	5.948	6.543		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
36			CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	9.706	10.677		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
37			CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	14.697	16.167		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
38			CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét		100 mét/cuộn	DAPHACO	Việt Nam	21.572	23.729		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
39			CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	35.736	39.310		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
40			CV-16 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	54.418	59.860		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
41			CV-25 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	85.823	94.405		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
42			CV-35 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	118.758	130.634		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
43			CV-50 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	162.474	178.721		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
44			CV-70 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	231.785	254.964		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
45			CV-95 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	320.529	352.582		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
46			CV-120 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	417.469	459.216		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
47			CV-150 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	498.981	548.879		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
48			CV-185 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	623.027	685.330		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
49			CV-240 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	816.374	898.011		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
50			CV-300 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.023.974	1.126.371		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
51			CV-400 - 0,6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.306.074	1.436.681		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
52			CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	6.707	7.378		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
53			CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.650	9.515		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
54			CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	12.487	13.736		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
55			CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	18.159	19.975		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
56			CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	25.478	28.026		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
57			CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.839	43.823		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
58			CVV-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	59.162	65.078		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
59			CVV-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	91.544	100.698		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
60			CVV-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	124.686	137.155		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
61			CVV-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	169.606	186.567		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
62			CVV-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	239.993	263.992		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
63			CVV-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	331.211	364.332		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
64			CVV-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	429.995	472.995		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
65			CVV-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	512.367	563.604		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
66			CVV-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	639.213	703.134		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
67			CVV-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	836.239	919.863		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
68			CVV-300 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.049.028	1.153.931		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
69			CVV-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.336.187	1.469.806		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
70			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	64.666	71.133		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
71			CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	82.914	91.205		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
72			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	113.244	124.568		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
73			CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	162.256	178.482		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
74			CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	231.244	254.368		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
75			CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	301.206	331.327		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
76			CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	393.076	432.384		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
77			CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	541.731	595.904		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
78			CVV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	737.781	811.559		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
79			CVV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	981.984	1.080.182		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
80			CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.159.036	1.274.940		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
81			CVV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.433.995	1.577.395		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
82			CVV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.851.799	2.036.979		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
83			CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	6.411	7.052		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
84			CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.315	9.147		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
85			CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	12.438	13.682		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
86			CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	17.706	19.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
87			CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	24.935	27.429		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
88			CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	39.514	43.465		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
89			CXV-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	59.270	65.197		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
90			CXV-25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	91.870	101.057		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
91			CXV-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	125.880	138.468		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
92			CXV-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	170.897	187.987		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
93			CXV-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	242.261	266.487		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
94			CXV-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	332.937	366.231		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
95			CXV-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	434.207	477.628		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
96			CXV-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	518.088	569.897		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
97			CXV-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	645.151	709.666		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
98			CXV-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	843.903	928.293		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
99			CXV-300 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.057.332	1.163.065		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
100			CXV-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.347.520	1.482.272		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
101			CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	97.374	107.111		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
102			CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	125.012	137.513		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
103			CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	188.711	207.582		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
104			CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	274.318	301.750		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
105			CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	408.730	449.603		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
106			CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	548.536	603.390		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
107			CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	738.323	812.155		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
108			CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.034.774	1.138.251		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
109			CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.447.706	1.592.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
110			CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.876.083	2.063.691		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
111			CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	2.233.423	2.456.765		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
112			CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	2.766.839	3.043.523		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
113			CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	3.606.648	3.967.313		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
114			CV/FR-1 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	8.927	9.820		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
115			CV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	11.037	12.141		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
116			CV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	14.835	16.319		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
117			CV/FR-4 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	21.217	23.339		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
118			CV/FR-6 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	28.703	31.573		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
119			CV/FR-10 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	44.258	48.684		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
120			CV/FR-16 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	63.798	70.178		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
121			CV/FR-25 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935/ IEC60331-21, IEC60332-3 CAT C ,BS 6387 CAT C	Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	98.350	108.185		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
122			CV/FR-35 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	132.784	146.062		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
123			CV/FR-50 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	182.665	200.932		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
124			CV/FR-70 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	254.452	279.897		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
125			CV/FR-95 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	348.058	382.864		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
126			CV/FR-120 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	444.248	488.673		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
127			CV/FR-150 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	526.945	579.640		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
128			CV/FR-185 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	655.518	721.070		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
129			CV/FR-240 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	854.379	939.817		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
130			CV/FR-300 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.066.516	1.173.168		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
131			CV/FR-400 - 0.6/1kV	mét		Theo yêu cầu	DAPHACO	Việt Nam	1.334.895	1.468.385		Giao toàn tỉnh	VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
XIII.3		Vật tư ngành điện	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Công văn số 70-2023TM/TBG ngày 10/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023										
XIII.3.1			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea)										
1			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.850.000	9.735.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
2			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.470.000	10.417.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
3			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.830.000	10.813.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
4			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.285.000	11.313.500		Giao tại chân công trình	VAT 10%
5			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.857.000	11.942.700		Giao tại chân công trình	VAT 10%
6			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.330.000	12.463.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
7			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.868.000	13.054.800		Giao tại chân công trình	VAT 10%
8			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.560.000	13.816.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
9			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.280.000	14.608.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
10			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.875.000	15.262.500		Giao tại chân công trình	VAT 10%
11			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-<170W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.750.000	16.225.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
12			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.200.000	16.720.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
13			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-<190W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.580.000	17.138.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
14			Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-<200W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.930.000	17.523.000		Giao tại chân công trình
			Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea).										
15			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 40W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.300.000	8.030.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
16			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.800.000	8.580.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
17			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.300.000	9.130.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
18			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.900.000	9.790.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
19			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.400.000	10.340.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
20			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.900.000	10.890.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
21			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.400.000	11.440.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
22			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.250.000	12.375.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
23			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.760.000	12.936.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
24			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.250.000	13.475.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
25			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.100.000	14.410.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
26			Bộ đèn đường SUPERLUX LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ				Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.600.000	16.060.000		Giao tại chân công trình

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
			Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.											
27			Bộ đèn đường CARINA LED 30W-<40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	5.720.000	6.292.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
28			Bộ đèn đường CARINA LED 40W-<50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.080.000	6.688.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
29			Bộ đèn đường CARINA LED 50W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.660.000	7.326.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
30			Bộ đèn đường CARINA LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.290.000	8.019.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
31			Bộ đèn đường CARINA LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.990.000	8.789.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
32			Bộ đèn đường CARINA LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.600.000	9.460.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
33			Bộ đèn đường CARINA LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.960.000	9.856.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
34			Bộ đèn đường CARINA LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.400.000	10.340.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
35			Bộ đèn đường CARINA LED 110W-<120W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.750.000	10.725.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
36			Bộ đèn đường CARINA LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.680.000	11.748.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
37			Bộ đèn đường CARINA LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.360.000	12.496.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
38			Bộ đèn đường CARINA LED 140W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.150.000	13.365.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
39			Bộ đèn đường CARINA LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.980.000	14.278.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
40			Bộ đèn đường CARINA LED 180W-<200W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.850.000	15.235.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
			Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.											
41			Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-<50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 QCVN 07-7:2016/BXD (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	6.850.000	7.535.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
42			Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-<60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.350.000	8.085.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
43			Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-<70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.850.000	8.635.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
44			Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-<80W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.350.000	9.185.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
45			Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-<90W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.950.000	9.845.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
46			Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-<100W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.450.000	10.395.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
47			Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-<110W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.950.000	10.945.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
48			Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-<130W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.250.000	12.375.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
49			Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-<140W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.760.000	12.936.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
50			Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.250.000	13.475.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
51			Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-<160W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.100.000	14.410.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
52			Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-<180W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.600.000	16.060.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
			Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.											

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
53			Bộ đèn pha MISUN LED 120W-<150W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	16.300.000	17.930.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
54			Bộ đèn pha MISUN LED 160W-<190W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	18.750.000	20.625.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
55			Bộ đèn pha MISUN LED 200W-<230W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	19.700.000	21.670.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
56			Bộ đèn pha MISUN LED 240W-<270W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	21.600.000	23.760.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
57			Bộ đèn pha MISUN LED 280W-<310W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	23.200.000	25.520.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
58			Bộ đèn pha MISUN LED 320W-<350W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	24.700.000	27.170.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
59			Bộ đèn pha MISUN LED 360W-<400W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	26.800.000	29.480.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
60			Bộ đèn pha MISUN LED 420W-<450W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	27.700.000	30.470.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
61			Bộ đèn pha MISUN LED 460W-<510W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	28.600.000	31.460.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%	
			Bộ đèn trang trí LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét 20KV 20KA - Tuổi thọ 100.000 giờ; thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).										
62			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.680.000	10.648.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
63			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.570.000	11.627.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
64			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	11.240.000	12.364.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
65			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.060.000	13.266.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
66			Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.270.000	9.097.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
67			Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	8.870.000	9.757.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
68			Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	9.470.000	10.417.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
69			Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 120 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	10.070.000	11.077.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
70			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.260.000	7.986.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
71			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.510.000	8.261.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
72			Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110 lm/W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	7.760.000	8.536.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
73			Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	3.280.000	3.608.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
			Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm										
74			Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	3.970.000	4.367.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
75			Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	4.090.000	4.499.000			VAT 10%
76			Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.360.000	13.596.000			VAT 10%
77			Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	12.479.000	13.726.900			VAT 10%
78			Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	13.250.000	14.575.000			VAT 10%
79			Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	14.250.000	15.675.000			VAT 10%
80			Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	15.620.000	17.182.000			VAT 10%
			Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
81			Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008		Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	2.750.000	3.025.000		Giao tại chân công trình	VAT 10%
82			Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	46.800.000	51.480.000			VAT 10%
83			Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	67.300.000	74.030.000			VAT 10%
84			Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	72.600.000	79.860.000			VAT 10%
85			Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	1.510.000				
86			Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	210.000				
87			Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/ B3 IP68	Bộ			Thiên Minh - Việt Nam	Thiên Minh - Việt Nam	420.000				
XIII.4			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô thị Số 1 (Công văn số 0901/CV-2023 ngày 09/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023										
1			Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	8.200.000	9.020.000		Đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	8.800.000	9.680.000			VAT 10%
3			Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.100.000	10.010.000			VAT 10%
4			Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.400.000	10.340.000			VAT 10%
5			Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.000.000	11.000.000			VAT 10%
6			Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.300.000	11.330.000			VAT 10%
7			Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.900.000	11.990.000			VAT 10%
8			Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	11.350.000	12.485.000			VAT 10%
9			Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	12.100.000	13.310.000			VAT 10%
10			Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 677x300x180	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	12.550.000	13.805.000			VAT 10%
11			Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	8.600.000	9.460.000			VAT 10%
12			Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.200.000	10.120.000			VAT 10%
13			Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.500.000	10.450.000			VAT 10%
14			Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.800.000	10.780.000			VAT 10%
15			Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.400.000	11.440.000			VAT 10%
16			Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.700.000	11.770.000			VAT 10%
17			Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	11.300.000	12.430.000			VAT 10%
18			Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	11.750.000	12.925.000			VAT 10%
19			Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	12.500.000	13.750.000			VAT 10%
20			Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	12.950.000	14.245.000			VAT 10%
21			Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	7.900.000	8.690.000			VAT 10%
22			Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	8.500.000	9.350.000			VAT 10%
23			Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	8.800.000	9.680.000			VAT 10%
24			Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.100.000	10.010.000			VAT 10%
25			Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	9.700.000	10.670.000			VAT 10%
26			Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.000.000	11.000.000			VAT 10%
27			Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	10.600.000	11.660.000			VAT 10%
28			Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	11.050.000	12.155.000			VAT 10%
29			Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	11.800.000	12.980.000			VAT 10%
30			Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136	bộ			Sky Lighting	Việt Nam	12.250.000	13.475.000			VAT 10%
XIII.5			Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang Phát (Công văn số 287-22/DQP-CV ngày 28/7/2022), có giá trị từ ngày 28/7/2022 đến khi có thông báo mới										
XIII.5.1			Bộ đèn đường LED MURA NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM 79										
1			Bộ đèn đường LED MURA – S – 40W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	5.692.500	6.261.750			VAT 10%
2			Bộ đèn đường LED MURA – M – 60W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	6.765.000	7.441.500			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
3			Bộ đèn đường LED MURA – M – 80W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	7.837.500	8.621.250		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
4			Bộ đèn đường LED MURA – M – 90W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	8.867.700	9.754.470			VAT 10%
5			Bộ đèn đường LED MURA – M – 100W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	9.900.000	10.890.000			VAT 10%
6			Bộ đèn đường LED MURA – L – 120W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.725.000	11.797.500			VAT 10%
7			Bộ đèn đường LED MURA – L – 150W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.500.000	14.850.000			VAT 10%
8			Bộ đèn đường LED MURA – L – 185W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	14.925.000	16.417.500			VAT 10%
XIII.5.2			Bộ đèn pha LED NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79										
9			Bộ đèn pha LED CERVELLI 100W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.841.000	11.925.000		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
10			Bộ đèn pha LED CERVELLI 150W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	12.204.545	13.425.000			VAT 10%
11			Bộ đèn pha LED CERVELLI 200W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.568.181	14.924.999			VAT 10%
12			Bộ đèn pha LED CERVELLI 250W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	18.409.090	20.250.000			VAT 10%
13			Bộ đèn pha LED CERVELLI 300W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	19.772.727	21.750.000			VAT 10%
14			Bộ đèn pha LED CERVELLI 350W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	21.136.363	23.250.000			VAT 10%
XIII.5.3			Bộ đèn Tín hiệu giao thông										
1			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	11.670.000	12.837.000		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
2			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	14.100.000	15.510.000			VAT 10%
3			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.900.000	4.290.000			VAT 10%
4			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	4.200.000	4.620.000			VAT 10%
5			Bộ đèn THGT nhắc lại D100	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	6.600.000	7.260.000			VAT 10%
6			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	8.550.000	9.405.000			VAT 10%
7			Bộ đèn THGT đèn lui Xanh Đỏ Vàng D200	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	13.350.000	14.685.000			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
8			Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 825x520	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	23.700.000	26.070.000			VAT 10%	
9			Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	33.800.000	37.180.000			VAT 10%	
10			Dù che tủ điều khiển	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	9.700.000	10.670.000			VAT 10%	
11			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Bộ	Độ kín IP54		NEXTLIGHTING	TAIWAN	3.750.000	4.125.000			VAT 10%	
XIII.5.4			Bộ đèn đường Năng lượng mặt trời RA365 – MALAYSIA, tích hợp pin LifePO4 sạc đầy với 6h nắng											
1			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 30W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	12.750.000	14.025.000		Giao đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%	
2			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 60W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	20.250.000	22.275.000			VAT 10%	
3			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 80W 5000K	Bộ	Độ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	24.750.000	27.225.000			VAT 10%	
XIV.1		Cát xây dựng	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (Công văn số 01/CV ngày 03/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới											
1			Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh			269.500		Giao tại khu vực khai thác (K1 & K9)		
XIV.2		Cát xây dựng	Công ty TNHH TM DV Phú Quân (Công văn số 01-CV/PQ ngày 03/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới											
1			Cát xây dựng	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM DV Phú Quân			269.500		Giao tại khu vực khai thác		
XIV.3		Cát xây dựng	DNTN Hải Hà (Công văn số 01/HH ngày 03/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 15/01/2023 đến ngày 15/02/2023.											
2			Cát vàng - hạt thô	m ³	TCVN 7570:2006		DNTN Hải Hà			330.000		Giao tại bãi khu vực mỏ		
XIV.4		Cát xây dựng	Công ty TNHH Mai Nguyên (Theo Công văn số 30/BGVLXD ngày 29/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 29/9/2022 đến khi có thông báo giá mới											
1	1		Đá 0x4 (loại 2)	m ³			Công ty TNHH Mai Nguyên	Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc;	295.000	324.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
2	2		Đá 4x6 (loại 2)	m ³					335.000	368.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
3	3		Đá 1x2 (loại 2)	m ³					235.000	258.500		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
4	4		Đá mi bụi (loại 2)	m ³					280.000	308.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
5	5		Cát xây dựng	m ³					390.000	429.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
6	6		Cát san lấp	m ³					270.000	297.000		Giao tại bến cảng	VAT 10%	
XIV.5			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (Công văn số 280922/BGSXD ngày 28/9/2022); mức giá áp dụng từ ngày 28/9/2022 đến khi có thông báo giá mới											
1	Sỏi	Sỏi đỏ	m ³				Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Châu Thành - Tây Ninh	140.909	155.000		Giao tại hầm	VAT 10%	
2	Đất	Đất cấp	m ³						127.273	140.000		Giao tại hầm	VAT 10%	
XV.1		Xi măng	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1 (Theo Công văn số 1201/TTDV-PHTT ngày 30/12/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo giá mới)											
1			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009		Bao 50 kg	Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1		1.373.636	1.511.000	Giao tại Tây Ninh - Tân Biên	VAT 10%	
2			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn			Bao 50 kg			1.387.273	1.526.000			VAT 10%
3			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn			Bao 50 kg			1.327.273	1.460.000			VAT 10%
4			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn			Bao 50 kg			1.340.909	1.475.000			VAT 10%
5			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009		Bao 50 kg			1.378.182	1.516.000	Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu	VAT 10%	
6			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn			Bao 50 kg			1.391.818	1.531.000			VAT 10%
7			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn			Bao 50 kg			1.331.818	1.465.000			VAT 10%
8			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn			Bao 50 kg			1.345.455	1.480.000			VAT 10%
9			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009		Bao 50 kg			1.500.000	1.650.000	Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng	VAT 10%	
10			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn			Bao 50 kg			1.513.636	1.665.000			VAT 10%
11			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn			Bao 50 kg			1.453.636	1.599.000			VAT 10%
12			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn			Bao 50 kg			1.467.273	1.614.000			VAT 10%
13			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009		Bao 50 kg			1.387.273	1.526.000	Giao tại Tây Ninh - Hòa Thành	VAT 10%	
14			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn			Bao 50 kg			1.400.909	1.541.000			VAT 10%
15			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn			Bao 50 kg			1.375.455	1.513.000			VAT 10%
16			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn			Bao 50 kg			1.389.091	1.528.000			VAT 10%
17			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao PP)	Tấn	TCVN 6260:2009		Bao 50 kg			1.373.636	1.511.000	Giao tại Tây Ninh - Châu Thành	VAT 10%	
18			XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (vỏ bao KPK)	Tấn			Bao 50 kg			1.387.273	1.526.000			VAT 10%
19			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao PP)	Tấn			Bao 50 kg			1.356.364	1.492.000			VAT 10%
20			XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (vỏ bao KPK)	Tấn			Bao 50 kg			1.370.000	1.507.000			VAT 10%
XV.2		Xi măng	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long (Công văn số 39/CV/2022/CN-BHMN ngày 14/12/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023											
1			Xi măng Thăng Long PCB 40	Bao	TCVN 6260:2009		Bao 50 kg	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		80.000	88.000	Giao tại Công ty	VAT 10%	
XV.3		Xi măng	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (Theo Thông báo số 2365/TB-KDTT ngày 19/12/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới											
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020	Đóng bao, khối lượng (50 kg ± 0.5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi		1.345.455					

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời	măng Hạ Long		1.318.182					
XV.4		Xi măng	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico - YTL (Công văn số 127 ngày 01/8/2022); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo mới											
1			Xi măng Fico PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico - YTL		94.000			Giao toàn tỉnh		
2			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			97.000			Giao toàn tỉnh		
3			Xi măng Supreme Standard PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			90.000			Giao toàn tỉnh		
4			Xi măng Fico PCB50 dạng xá	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			1.810.000			Giao toàn tỉnh		
XV.5		Xi măng	Công ty TNHH Long Sơn (Thông báo số 1190/TB-XMLS/2022 ngày 22/4/2022; mức giá áp dụng từ ngày 05/5/2022 đến khi có thông báo mới											
1			Xi măng LONG SƠN PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg	Công ty TNHH Long Sơn		87.963			Giao tại thành		
2			Xi măng TAM SƠN PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50 kg			87.963			phố Tây Ninh		
XV.6		Xi măng	Công ty Cổ phần MTV VT (Công văn số 14/1611/VT ngày 16/11/2022); mức giá áp dụng từ ngày 21/11/2022 đến khi có thông báo mới											
			Xi măng PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần MTV VT		450.000			Chưa bao gồm phí vận chuyển		
XVI		Vải địa kỹ thuật	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát (Công văn số 230103-07/LP-CV ngày 03/01/2023); mức giá áp dụng từ ngày 03/01/2023 đến khi có thông báo mới											
XVI.1			Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn), nhãn hiệu Polyfelt; Nơi sản xuất: Tencate Geosynthetics Asia											
1			Polyfelt TS 20, 4m x 250m	VNĐ/m ²	9.5 kN/m		Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát		17.365	19.102		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
2			Polyfelt TS 30, 4m x 225m		11.5 kN/m				20.332	22.365		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
3			Polyfelt TS 40, 4m x 200m		13.5 kN/m				22.728	25.001		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
4			Polyfelt TS 50, 4m x 175m		15.0 kN/m				25.037	27.541		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
5			Polyfelt TS 60, 4m x 135m	VNĐ/m ²	19.0 kN/m				31.009	34.110		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
6			Polyfelt TS 65, 4m x 125m		21.5 kN/m				35.053	38.558		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
7			Polyfelt TS 70, 4m x 100m		24.0 kN/m				40.432	44.475		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
8			Polyfelt TS 80, 4m x 90m		28.0 kN/m				48.615	53.477		Giao toàn tỉnh	VAT 10%	
XVI.2			Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC, nhãn hiệu LienPhat Gabion; Nơi sản xuất: Xưởng sản xuất rọ đá Liên Phát											
1			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm	Thảm mạ kẽm trung bình TCVN 2053:1993			Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát							
2			Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm		VNĐ/m ²					49.114	54.025		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm		VNĐ/m ²					54.566	60.023		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm		VNĐ/m ²					64.263	70.689		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm											
6			Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm		VNĐ/m ²					46.186	50.805		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm		VNĐ/m ²					50.107	55.118		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm		VNĐ/m ²					56.002	61.602		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
XVII		Thạch cao	Công ty TNHH MTV TM DV Sơn Huỳnh Minh (Công văn số 02.2022 ngày 17/5/2022); mức giá áp dụng từ ngày 17/5/2022 đến khi có thông báo mới											
XVII.1			<u>KHUNG TRẦN NỔI LÊ TRẦN GYPTEE</u>											
			Lê Trần GypTEE FUT											
1			Thanh trần GYPTEE FUT_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	54.510	59.961		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%	
2			Thanh trần GYPTEE FUT_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*28*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	17.480	19.228			VAT 10%	
3			Thanh trần GYPTEE FUT_T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*28*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	8.970	9.867			VAT 10%	
4			Thanh trần FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%	
			<u>KHUNG TRẦN NỔI LÊ TRẦN CEILTEK</u>											
			Lê Trần CeilTEK 3800											
5			Thanh trần CEILTEK 3800_T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.190	64.009		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%	
6			Thanh trần CEILTEK 3800_T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	16.215	17.837			VAT 10%	
7			Thanh trần CEILTEK 3800 T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	8.395	9.235			VAT 10%	
8			Thanh trần CEILTEK 3800 V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%	
			Lê Trần CeilTEK 3800 BLACK											
9			Thanh trần CEILTEK 3800 Black T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	75.785	83.364		Thanh, tỉnh Tây Ninh	VAT 10%	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
10			Thanh trần CEILTEK 3800 Black T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	20.815	22.897		Ninh)	VAT 10%
11			Thanh trần CEILTEK 3800 Black T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.27 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	10.695	11.765			VAT 10%
12			Thanh trần CEILTEK 3800 Black V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.100	43.010			VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK PRO										
13			Thanh trần CEILTEK PRO T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	62.215	68.437		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền,	VAT 10%
14			Thanh trần CEILTEK PRO T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	17.365	19.102			VAT 10%
15			Thanh trần CEILTEK PRO T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.29 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	9.085	9.994			VAT 10%
16			Thanh trần CEILTEK PRO/ULTRA V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	32.890	36.179			VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK ULTRA										
17			Thanh trần CEILTEK ULTRA T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	71.760	78.936		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền,	VAT 10%
18			Thanh trần CEILTEK ULTRA T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*25*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	20.815	22.897			VAT 10%
19			Thanh trần CEILTEK ULTRA T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*25*24*0.31 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	10.120	11.132			VAT 10%
20			Thanh trần CEILTEK PRO/ULTRA V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	32.890	36.179			VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK FUT										
21			Thanh trần CEILTEK FUT T 3.66m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	80.385	88.424		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
22			Thanh trần CEILTEK FUT T 1.22m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	1220*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	26.565	29.222			VAT 10%
23			Thanh trần CEILTEK FUT T 0.61m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	610*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	14.145	15.560			VAT 10%
24			Thanh trần CEILTEK FUT/ELT/UDT_V 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
25			Thanh trần CEILTEK FUT/ELT/UDT_W 3.60m	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			VAT 10%
			Lê Trần CeilTEK ELT										
26			Thanh trần CEILTEK ELT T 3.66m	Thanh		3660*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	80.385	88.424		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
27			Thanh trần CEILTEK ELT T 1.22m	Thanh		1220*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	26.565	29.222			VAT 10%
28			Thanh trần CEILTEK ELT T 0.61m	Thanh		610*38*24*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	14.145	15.560			VAT 10%
29			Thanh trần FUT/ELT/UDT V 3.60m	Thanh		3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
30			Thanh trần FUT/ELT/UDT W 3.60m	Thanh		3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			VAT 10%
			Thanh trần CeilTEK UDT										
31			Thanh trần CEILTEK UDT T 3.66m	Thanh		3660*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	67.390	74.129		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
32			Thanh trần CEILTEK UDT T 1.22m	Thanh		1220*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.460	25.806			VAT 10%
33			Thanh trần CEILTEK UDT T 0.61m	Thanh		610*38*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	12.535	13.789			VAT 10%
34			Thanh trần FUT/ELT/UDT V 3.60m	Thanh		3660*22*22*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649			VAT 10%
35			Thanh trần FUT/ELT/UDT W 3.60m	Thanh		3600*15*10*10*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			VAT 10%
			Khung trần nổi CKM EST										
36			Thanh trần CKM EST T 3.66m	Thanh		3660*32*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	38.640	42.504		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền,	VAT 10%
37			Thanh trần CKM EST T 1.22m	Thanh		1220*25*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	11.500	12.650			VAT 10%
38			Thanh trần CKM EST T 0.61m	Thanh		610*25*15*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	5.980	6.578			VAT 10%
39			Thanh trần CKM EST V 3.05m	Thanh		3050*19*22*0.4±0.02	Lê Trần	Việt Nam	19.320	21.252			VAT 10%
XVII.2			KHUNG TRẦN CHÌM ĐỒNG DẠNG LÊ TRẦN MACROTEK S										
			Lê Trần MacroTEK S300		ASTM (Hoa Kỳ)								
1			Thanh trần MACROTEK S 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.190	38.709		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
2			Thanh trần MACROTEK W 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.115	25.427			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S350										
3			Thanh trần MACROTEK S 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	41.400	45.540		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
4			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S400										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
5			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
6			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S450										
7			Thanh trần MACROTEK S 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	53.705	59.076		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
8			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S500										
9			Thanh trần MACROTEK S 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	59.800	65.780		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
10			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK S600										
11			Thanh trần MACROTEK S 600	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.60 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	65.205	71.726		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
12			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263			VAT 10%
			<u>KHUNG TRẦN CHÌM ĐỒNG DẠNG LÊ TRẦN MACROTEK ULTRA</u>				Lê Trần						
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 400										
13			Thanh trần MACROTEK ULTRA 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	51.635	56.799		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
14			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 450										
15			Thanh trần MACROTEK ULTRA 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.305	64.136		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
16			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836			VAT 10%
			Lê Trần MacroTEK ULTRA 500										
17			Thanh trần MACROTEK ULTRA 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	64.975	71.473		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
18			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263			VAT 10%
			<u>KHUNG TRẦN CHÌM XƯƠNG CÁ LÊ TRẦN CHANNELTEK</u>										
			ChannelTEK 28 System										
			Lê Trần ChannelTEK Pro 128										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
19			Thanh trần ChannelTEK PRO 128_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*28*0.60 ±0.04	Lê Trần	Việt Nam	63.940	70.334		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
20			Thanh trần MACROTEK S 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	41.400	45.540			VAT 10%
21			Thanh trần MACROTEK W 300	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.30 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	23.115	25.427			VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Plus 128										
22			Thanh trần ChannelTEK PLUS 128_Thanh xương cá	Thanh		3660*22*28*0.72±0.04	Lê Trần	Việt Nam	77.050	84.755		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
23			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh		4000*35*14*0,40±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245			VAT 10%
24			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh		4000*21*21*0.35±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854			VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Ultra 128		ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam					
25			Thanh trần ChannelTEK ULTRA 128_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*28*0.80 ±0.05	Lê Trần	Việt Nam	85.790	94.369		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
26			Thanh trần MACROTEK S 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*35*14*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	47.495	52.245			VAT 10%
27			Thanh trần MACROTEK W 350	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.35 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	27.140	29.854			VAT 10%
			ChannelTEK 38 System										
			Lê Trần ChannelTEK Pro 138										
28			Thanh trần ChannelTEK PRO 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.60 ±0.04	Lê Trần	Việt Nam	79.350	87.285		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
29			Thanh trần MACROTEK Ultra 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	51.635	56.799			VAT 10%
30			Thanh trần MACROTEK W 400	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.40 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	31.165	34.282			VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Plus 138										
31			Thanh trần ChannelTEK PLUS 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.72±0.04	Lê Trần	Việt Nam	95.565	105.122		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
32			Thanh trần MACROTEK Ultra 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	58.305	64.136			VAT 10%
33			Thanh trần MACROTEK W 450	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.45 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	35.305	38.836			VAT 10%
			Lê Trần ChannelTEK Ultra 138										
34			Thanh trần ChannelTEK ULTRA 138_Thanh xương cá	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	3660*22*38*0.80 ±0.05	Lê Trần	Việt Nam	106.375	117.013		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
35			Thanh trần MACROTEK Ultra 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*37*15*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	64.975	71.473			VAT 10%
36			Thanh trần MACROTEK W 500	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	4000*21*21*0.50 ±0.02	Lê Trần	Việt Nam	39.330	43.263			VAT 10%
XVII.3			<u>KHUNG VÁCH NGĂN LÊ TRẦN WALLTEK (SX theo chiều dài yêu cầu của dự án)</u>										
			Lê Trần WallTEK Standard										
1			Thanh đứng WALLTEK Standard 51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	26.910	29.601		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền	VAT 10%
2			Thanh ngang WALLTEK Standard 53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	25.415	27.957			VAT 10%
3			Thanh đứng WALLTEK Standard 64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	29.670	32.637			VAT 10%
4			Thanh ngang WALLTEK Standard 66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	28.175	30.993			VAT 10%
5			Thanh đứng WALLTEK Standard 76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	32.085	35.294			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
6			Thanh ngang WALLTEK Standard_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	30.590	33.649		Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
7			Thanh đứng WALLTEK Standard_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	35.650	39.215			VAT 10%
8			Thanh ngang WALLTEK Standard_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	34.155	37.571			VAT 10%
9			Thanh đứng WALLTEK Standard_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	38.985	42.884			VAT 10%
10			Thanh ngang WALLTEK Standard_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.45÷0.5)	Lê Trần	Việt Nam	37.490	41.239			VAT 10%
			Lê Trần WallTEK PRO										
11			Thanh đứng WALLTEK Pro_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	29.325	32.258		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
12			Thanh ngang WALLTEK Pro_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	27.830	30.613			VAT 10%
13			Thanh đứng WALLTEK Pro_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	32.430	35.673			VAT 10%
14			Thanh ngang WALLTEK Pro_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	30.935	34.029			VAT 10%
15			Thanh đứng WALLTEK Pro_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	34.960	38.456			VAT 10%
16			Thanh ngang WALLTEK Pro_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	33.465	36.812			VAT 10%
17			Thanh đứng WALLTEK Pro_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	38.870	42.757			VAT 10%
18			Thanh ngang WALLTEK Pro_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	37.375	41.113			VAT 10%
19			Thanh đứng WALLTEK Pro_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	41.975	46.173			VAT 10%
20			Thanh ngang WALLTEK Pro_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	40.480	44.528			VAT 10%
21			Thanh đứng WALLTEK Pro_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	60.260	66.286			VAT 10%
22			Thanh ngang WALLTEK Pro_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	58.765	64.642			VAT 10%
23			Thanh đứng WALLTEK Pro_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	70.035	77.039			VAT 10%
24			Thanh ngang WALLTEK Pro_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.55÷0.6)	Lê Trần	Việt Nam	68.540	75.394			VAT 10%
			Lê Trần WallTEK ULTRA										
25			Thanh đứng WALLTEK Ultra_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	44.275	48.703		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
26			Thanh ngang WALLTEK Ultra_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	42.780	47.058			VAT 10%
27			Thanh đứng WALLTEK Ultra_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	48.875	53.763			VAT 10%
28			Thanh ngang WALLTEK Ultra_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	47.380	52.118			VAT 10%
29			Thanh đứng WALLTEK Ultra_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	52.900	58.190			VAT 10%
30			Thanh ngang WALLTEK Ultra_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	51.405	56.546			VAT 10%
31			Thanh đứng WALLTEK Ultra_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	62.100	68.310			VAT 10%
32			Thanh ngang WALLTEK Ultra_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	60.605	66.666			VAT 10%
33			Thanh đứng WALLTEK Ultra_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	77.050	84.755			VAT 10%
34			Thanh ngang WALLTEK Ultra_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	75.555	83.111			VAT 10%
35			Thanh đứng WALLTEK Ultra_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	79.350	87.285			VAT 10%
36			Thanh ngang WALLTEK Ultra_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	77.855	85.641			VAT 10%
37			Thanh đứng WALLTEK Ultra_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	87.860	96.646			VAT 10%
38			Thanh ngang WALLTEK Ultra_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	86.365	95.002			VAT 10%
			Lê Trần WallTEK SP										
39			Thanh đứng WALLTEK SP_51	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	55.545	61.100		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
40			Thanh ngang WALLTEK SP_53	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	53*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	53.705	59.076			VAT 10%
41			Thanh đứng WALLTEK SP_64	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	64*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	61.295	67.425			VAT 10%
42			Thanh ngang WALLTEK SP_66	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	66*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	59.455	65.401			VAT 10%
43			Thanh đứng WALLTEK SP_76	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	76*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	66.125	72.738			VAT 10%
44			Thanh ngang WALLTEK SP_78	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	78*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	64.285	70.714			VAT 10%
45			Thanh đứng WALLTEK SP_92	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	92*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	73.600	80.960			VAT 10%
46			Thanh ngang WALLTEK SP_94	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	94*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	71.760	78.936			VAT 10%
47			Thanh đứng WALLTEK SP_102	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	102*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	86.710	95.381			VAT 10%
48			Thanh ngang WALLTEK SP_104	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	104*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	84.870	93.357			VAT 10%
49			Thanh đứng WALLTEK SP_125	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	125*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	97.980	107.778			VAT 10%
50			Thanh ngang WALLTEK SP_127	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	127*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	96.140	105.754			VAT 10%
51			Thanh đứng WALLTEK SP_150	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	150*35*33*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	110.285	121.314			VAT 10%
52			Thanh ngang WALLTEK SP_152	Thanh	ASTM (Hoa Kỳ)	152*30*(0.95÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	108.445	119.290			VAT 10%
XVII.4			HỆ TRUNG GIAN										
1			Thanh WALLTEK Ultra_51	Mét	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.75÷0.8)	Lê Trần	Việt Nam	44.275	48.703		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
2			Thanh WALLTEK SP_51	Mét	ASTM (Hoa Kỳ)	51*35*33*(0.90÷1.0)	Lê Trần	Việt Nam	56.695	62.365			VAT 10%
3			Tì ren ø8_2m	Cây	ASTM (Hoa Kỳ)	ø8x2000	Lê Trần	Việt Nam	20.930	23.023			VAT 10%
4			Tắc kê dạn ø8	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.840	2.024			VAT 10%
5			Long đèn ø8	Kg	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	50.600	55.660			VAT 10%
6			Con tán ø8	Kg	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	63.250	69.575			VAT 10%
7			Khóa liên kết T3.66	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	76*39*24*1.2mm	Lê Trần	Việt Nam	5.750	6.325			VAT 10%
8			Bù lon tán 5_L=15mm sd cho KLK T3.66	Con	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.725	1.898			VAT 10%
9			Khóa liên kết C51	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	102*67*24*1.2mm	Lê Trần	Việt Nam	5.750	6.325			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
10			Bù lon tán 6_L=50mm sd cho KLK C51	Con	ASTM (Hoa Kỳ)		Lê Trần	Việt Nam	1.725	1.898			VAT 10%
11			Khớp nối C51	Cái	ASTM (Hoa Kỳ)	150*53*30*0.45	Lê Trần	Việt Nam	4.140	4.554			VAT 10%
XVII.5			TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ LÊ TRẦN										
			Tấm nền Knauf										
1			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra (S.Shield)	Tấm		603*1208*9.0			34.845			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
2			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra_C.Âm (M.Shield)	Tấm		603*1208*9.0 Moist			49.450				
3			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC 9mm (S.Shield)	Tấm		603*1208*9.0			42.090				
4			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC_C.Âm (M.Shield)	Tấm		603*1208*9.0 Moist			57.040				
			Tấm nền Knauf Sheetrock										
5			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra (SR)	Tấm		605*1210*9.0			37.145			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
6			Tấm trần t.trí Lê Trần JASMINE Ultra_C.Âm (SR)	Tấm		605*1210*9.0 Moist			51.750				
7			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC 9mm (SR)	Tấm		605*1210*9.0			44.390				
8			Tấm trần t.trí Lê Trần ArtTEK PVC_C.Âm (SR)	Tấm		605*1210*9.0 Moist			59.340				
XVII.6			TẤM THẠCH CAO										
			Tấm thạch cao Knauf										
1			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			117.300			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
2			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			166.750				
3			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9.0			119.600				
4			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9.0			170.200				
5			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			119.600				
6			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			170.200				
7			Tấm t.cao chống cháy FireShield 9.5mm	Tấm		1220*2440*9.5			141.450				
8			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			169.050				
9			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			249.550				
10			t.cao chống cháy FireShield 12.7	Tấm		1220*2440*12.7			255.300				
11			Tấm t.cao t. chuẩn StandardShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9							
12			Tấm t.cao chống ẩm MoistShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9							
13			Tấm t.cao chống cháy FireShield 15.9	Tấm		1220*2440*15.9			332.350			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
			Tấm thạch cao Knauf Sheetrock										
14			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			123.050			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
15			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 (SS)	Tấm		1210*2420*9.0			174.800				
16			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9.0			125.350				
17			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 DA	Tấm		1220*2440*9.0			178.250				
18			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			125.350				
19			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 9.0 (FS)	Tấm		1220*2440*9.0			178.250				
20			Tấm t.cao chống cháy SR Fireblock 9.5mm	Tấm		1220*2440*9.5			141.450				
21			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock Standard 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			169.050				
22			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			249.550				
23			Tấm t.cao chống cháy Fireblock 12.5mm	Tấm		1220*2440*12.5			255.300				
24			Tấm t.cao t. chuẩn SheetRock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9							
25			Tấm t.cao chống ẩm SR Moistblock 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9							

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
26			Tấm t.cao chống cháy Fireblock 15.9mm	Tấm	TCVN8256:2009 ASTM C1396 DIN18180	1220*2440*15.9			332.350			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
27			Tấm thạch cao Shaftliner	Tấm		600*2400*25							
28			Tấm thạch cao tiêu âm Echobloc	Tấm		1200*2400*12			874.000			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
29			Tấm t.cao chịu nước Glass Mat Sheathing 12.7mm	Tấm		1220*2440*12.7			851.000				
30			Tấm t.cao chịu nước Glass Mat Sheathing 15.9mm	Tấm		1220*2440*15.9							
XVII.7			NÁP THẨM TRẦN										
			<u>Nắp thẩm trần 02 LỚP</u>										
1			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 300 2 lớp	Tấm		300x300x9.0			161.000			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
2			T.cao thông trần chống ẩm LT 300 2 lớp	Tấm		300x300x9.0			190.900				
3			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 450 2 lớp	Tấm		450x450x9.0			184.000				
4			T.cao thông trần chống ẩm LT 450 2 lớp	Tấm		450x450x9.0			213.900				
5			Thạch cao thông trần tiêu chuẩn LT 500 2 lớp	Tấm		500x500x9.0			225.400				
6			Thạch cao thông trần chống ẩm LT 500 2 lớp	Tấm		500x500x9.0			236.900				
7			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 600 2 lớp	Tấm		600x600x9.0			276.000				
8			T.cao thông trần chống ẩm LT 600 2 lớp	Tấm		600x600x9.0			299.000				
			<u>Nắp thẩm trần 01 LỚP</u>										
9			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT 300 1 lớp	Tấm		300x300x9.0			126.500			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
10			T.cao thông trần chống ẩm LT 300 1 lớp	Tấm		300x300x9.0			142.600				
11			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT450 1 lớp	Tấm		450x450x9.0			146.050				
12			T.cao thông trần chống ẩm LT450 1 lớp	Tấm		450x450x9.0			166.750				
13			T.cao thông trần tiêu chuẩn LT600 1 lớp	Tấm		600x600x9.0			218.500				
14			T.cao thông trần chống ẩm LT600 1 lớp	Tấm		600x600x9.0			243.800				
			<u>TẤM SHERA</u>										
			<u>Tấm trang trí Shera</u>										
15			Tấm trần t.trí CECOAT Pro_SHE 3.2mm	Tấm		603*1210*3.2			31.625			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
16			Tấm trần t.trí ArtTEK PVC_SHE 3.2mm	Tấm		603*1210*3.2			36.340				
17			Tấm trần t.trí CECOAT Pro_SHE 3.5mm	Tấm		603*1210*3.5			32.775				
18			Tấm trần t.trí ArtTEK PVC_SHE 3.5mm	Tấm		603*1210*3.5			37.490				
			<u>Tấm Shera</u>										
19			Tấm SHERA 3.2mm (0.603x1.21)	Tấm		603*1210*3.2			25.875			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
20			Tấm SHERA 3.5mm (0.603x1.21)	Tấm		603*1210*3.5			27.140				
21			Tấm SHERA 3.5mm (1.22x2.44)	Tấm		1220*2440*3.5			121.900				
22			Tấm SHERA 4.0mm	Tấm		1220*2440*4.0			144.900				
23			Tấm SHERA 4.5mm	Tấm		1220*2440*4.5			155.250				
24			Tấm SHERA 6.0mm	Tấm		1220*2440*6			203.550				
25			Tấm SHERA 8.0mm	Tấm		1220*2440*8			278.300				
26			Tấm SHERA 9.0mm	Tấm		1220*2440*9			333.500				
27			Tấm SHERA 10mm	Tấm		1220*2440*10			359.950				
28			Tấm SHERA 12mm	Tấm		1220*2440*12			440.450				
29			Tấm SHERA 15mm	Tấm		1220*2440*15			501.400				
30			Tấm SHERA 15mm*1m*2m	Tấm		1000*2000*15			363.400				
31			Tấm SHERA 18mm	Tấm		1220*2440*18			627.900				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	DKTM	Vận chuyển	Ghi chú
32			Tấm SHERA 20mm	Tấm		1220*2440*20			731.400				
			TẤM SỢI KHOÁNG										
			Tấm sợi khoáng CKM										
33			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông	Tấm		603*1213*15 SE			103.500			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
34			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông 22	Tấm		603*603*15 SE			52.900				
35			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vát T24	Tấm		603*603*15 TE			64.400				
36			Tấm sợi khoáng CKM_Cạnh vuông-Màu đen	Tấm		603*1213*15 SE			120.750				
			Tấm sợi khoáng AMF										
37			Tấm sk AMF Thermatex_Mercure_Cạnh vuông (SK)	Tấm		610*1220*15_SK			113.850			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
38			Tấm sk AMF Thermatex_Mercure_Cạnh vát (VT)	Tấm		610*610*15_VT24			69.000				
39			Tấm sk AMF Thermatex_Feinstratos Micro_SK	Tấm		610*610*15 SK			64.400				
			BÔNG KHOÁNG ROCKWOOL										
40			RockWool 40kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 40kg/m3			68.468			Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	
41			RockWool 40kg/m3 - 100mm	Tấm		600*1200*100mm 40kg/m3			136.615				
42			RockWool 60kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 60kg/m3			90.296				
43			RockWool 80kg/m3 - 50mm	Tấm		600*1200*50mm 80kg/m3			104.352				
			PHỤ KIỆN VÀ SẢN PHẨM HOÀN THIÊN										
44			Tì treo 2,7m	Cây		Ø3.8*2.7m*100 Cây/Bó			8.050	8.855		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh Phước, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
45			Tắc kê sắt	Cái		100 Cái/Bịch			805	886			VAT 10%
46			Bát treo Lê Trần LT 2366 - Bát lớn	Cái		27*27*25 - 2000 cái			690	759			VAT 10%
47			Bát treo Lê Trần LT 2367 - Bát nhỏ	Cái		24*24*22 - 2000 cái			575	633			VAT 10%
48			Tăng đơ Chống gỉ Lê Trần LT 2362	Cái		100 cái x 10 Hộp / Thùng			2.875	3.163			VAT 10%
49			Khóa liên kết MacroTEK S	Cái		200 cái x 10 Hộp / Thùng			633	696			VAT 10%
50			Móc treo ti ren	Cái					5.750	6.325			VAT 10%
51			Khóa liên kết LT 1435	Cái		200 cái x 10 Hộp / Thùng			460	506			VAT 10%
52			Khóa liên kết T3.66	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%
53			Khóa liên kết T3.66 6mm	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%
54			Khóa liên kết T3.66 8mm	Cái		76*39*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%
55			Bù lon tán 5 L=15mm sd cho KLK T3.66	Con					1.725	1.898			VAT 10%
56			Khóa liên kết C51	Cái		102*67*24*1.2mm			5.750	6.325			VAT 10%
57			Bù lon tán 6 L=50mm sd cho KLK C51	Con					1.725	1.898			VAT 10%
58			Khớp nối C51	Cái		150*53*30*0.45			4.140	4.554			VAT 10%
59			Khớp nối ChannelTEK	Cái		18*18*18*138			4.140	4.554			VAT 10%
60			Tì ren ø6 2m	Cây		ø6x2000			14.950	16.445			VAT 10%
61			Tì ren ø6 3m	Cây		ø6x3000			21.850	24.035			VAT 10%
62			Tắc kê đạn ø6	Cái					1.380	1.518			VAT 10%
63			Long đèn ø6	Kg					50.600	55.660			VAT 10%
64			Con tán ø6	Kg					63.250	69.575			VAT 10%
65			Tì ren ø8 2m	Cây		ø8x2000			20.930	23.023			VAT 10%
66			Tắc kê đạn ø8	Cái					1.840	2.024			VAT 10%
67			Long đèn ø8	Kg					50.600	55.660			VAT 10%
68			Con tán ø8	Kg					63.250	69.575			VAT 10%
69			Tì ren ø10 2m	Cây					48.300	53.130			VAT 10%
70			Tì ren ø10 3m	Cây					72.450	79.695			VAT 10%
71			Tắc kê đạn ø10	Con					3.450	3.795			VAT 10%
72			Long đèn ø10	Kg					48.300	53.130			VAT 10%
73			Con tán ø10	Kg					57.500	63.250			VAT 10%
74			Đinh 1.6cm	Kg		50 Kg/Bao			63.250	69.575		Giá tại kho (Số 82, ấp Thanh	VAT 10%
75			Vis 2.5cm	Kg		30 kg / bao			65.550	72.105			VAT 10%

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) T01 (*)	Giá (đã có VAT) T01	ĐKTM	Vận chuyển	Ghi chú
76			Vis 4cm	Kg		30 Kg/Bao			70.150	77.165		Phước, xã Thanh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh)	VAT 10%
77			Vis 5cm	Kg		30 Kg/Bao			73.600	80.960			VAT 10%
78			Vis Dùi 3cm	Kg		2.5kg/bao			80.500	88.550			VAT 10%
79			Vis Đuôi cá 3cm	Kg					78.200	86.020			VAT 10%
80			Băng keo lưới Lê Trần 90	Cuộn		36 Cuộn/Thùng			39.790	43.769			VAT 10%
81			Băng keo lưới Lê Trần 75	Cuộn		36 Cuộn/Thùng			33.925	37.318			VAT 10%
82			Băng keo giấy Lê Trần 75m	Cuộn		20 Cuộn/Thùng			77.280	85.008			VAT 10%
83			Thanh viên trần Lê Trần Z lỗ (Shadowline)	Thanh		2700*23*12*10*0.4			28.060	30.866			VAT 10%
84			Thanh viên trần Lê Trần Z lỗ (Sơn tĩnh điện)	Thanh		2700*23*12*10*0.4			42.205	46.426			VAT 10%
85			Thanh viên góc ngoài Lê Trần V lỗ	Thanh		2700*25*25*0.4			28.060	30.866			VAT 10%
86			Thanh viên tường Lê Trần L lỗ	Thanh		2700*25*12*0.4			28.060	30.866			VAT 10%
87			Thanh viên trần Lê Trần Shadowline Alu 9.0	Thanh		3000*20*30*9.0			85.560	94.116			VAT 10%
88			Thanh viên trần Lê Trần Shadowline Alu 12.7	Thanh		3000*20*30*12.7			89.010	97.911			VAT 10%
89			Đai liên kết -Wall Lining Lê Trần	Cái		180*30*0.8, 20 cái/hộp			5.750	6.325			VAT 10%
90			Silicon ngăn cháy khe co giãn HILTI CP-606	Ống		310ml/Ống			132.250	145.475			VAT 10%
91			Bột xử lý mối nối Easy Joint 90	Bao		20kg/bao			172.500	189.750			VAT 10%
XVIII			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Công văn số 01-VPH/CBG ngày 10/10/2022); mức giá thực hiện từ ngày 16/8/2022 đến khi có thông báo mới										
1			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		110.000	121.000		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
2			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		125.000	137.500		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
3			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen, không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		119.000	130.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
4			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen, không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		136.000	149.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
5			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		122.000	134.200		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
6			Khung trần nổi SuperKhung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		136.000	149.600		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
7			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		119.000	130.900		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
8			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		133.000	146.300		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
9			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		114.000	125.400		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
10			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		128.000	140.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
11			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		101.000	111.100		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
12			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		128.000	140.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
13			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		105.300	115.830		Giao toàn tỉnh	VAT 10%
14			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635		Vạn Phát Hưng		128.000	140.800		Giao toàn tỉnh	VAT 10%